

TRUYỀN TÂM
PHÁP YẾU

**CHÁNH TRÍ
Mai Thọ Truyền**

**TRUYỀN TÂM
PHÁP YẾU
(CỐT YẾU CỦA PHÉP TRUYỀN TÂM)**

**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI 2012**

Biên soạn:
BAN PHẬT HỌC XÁ LỢI

- TK. Thích Đồng Bổn
- Cư sĩ Tống Hồ Cầm
- Cư sĩ Lâm Hoàng Lộ
- Cư sĩ Trần Đức Hạ
- Cư sĩ Tô Văn Thiện
- Cư sĩ Trần Phi Hùng
- Cư sĩ Chính Trung





CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
(1905-1973)

Mấy lời nói đầu

Truyện Tâm Pháp Yếu là nói tắt. Tên thật của sách là: Duân Châu, Huỳnh Bá Sơn, Đoạn Tế Thiền Sư, Truyện Tâm Pháp Yếu.

Tên húy của Thiền sư là Hy Vận.

Năm 1947, một học giả người Trung Hoa ở Bắc Bình, ký tên là Chu Chan, đã dịch sách này ra chữ Anh. Đến năm 1951, Y. Laurene dịch ra Pháp văn, đề tựa là: **Le Mental cosmique selon la doctrine de Huang Po** (Vũ trụ tâm, theo giáo pháp của Huỳnh Bá).

Trong bản dịch ra Anh văn, Chu Chan có lời dẫn sau đây.

LỜI DẪN

Truyện Tâm Pháp Yếu là một trong những bộ sách quan trọng nhất về Thiền tông, vì chứa đựng gần đầy đủ những giáo lý căn bản của phái này.

Nếu là người chưa quen với nền triết lý Thiền tông, rất khó mà hiểu sách. Vậy thiết tưởng, trước khi phân tách nội dung, nên nói sơ qua nguyên do và sự phát triển của Thiền na (Dhyâna, tức là Thiền tông). Giáo lý của Tông này thường được coi như một lối giải thích riêng biệt của người Trung Hoa, đối với tinh yếu Phật giáo. Nếu trong bài này có đề cập đến những điều mà quý độc giả đã biết rồi, tôi mong quý độc giả sẽ thứ cho, vì mục đích duy nhất của tôi là sức đến đâu, sẽ cố trình bày vấn đề một cách đầy đủ đến đây.

CÁC TÔNG PHÁI NHÀ PHẬT

Đức phật Thích Ca Mâu Ni sanh trưởng ở phía Bắc Ấn Độ, vào khoảng thế kỷ thứ năm và cả thứ sáu trước Tây lịch. Trước khi hết còn là một sức mạnh linh động, giáo pháp của Ngài, ngay tại nơi phát nguyên, đã được kẻ giải thích thế này, người bình luận thế khác. Ở các nước ngoài, cũng vậy. Có hai phái lớn: Đại thừa (Mahayâna), thịnh hành ở Trung Hoa, Nhật

Bôn, Tây Tạng v.v... và Tiểu thừa (Hinayâna), được rộng truyền như ở Đông Nam Á.

Từ trước đến nay, các nhà bác học phương Tây thường xem Tiểu thừa như đại diện cho Phật giáo chánh tông, lấy lẽ kinh điển Pàli của Tiểu thừa xưa hơn kinh điển chữ Phạn của Đại thừa. Nhưng gần đây, một số trong các nhà bác học ấy đã thiên về Đại thừa, họ tự hỏi không biết Tiểu thừa có thật hiểu tất cả những chỗ cao sâu mâu nhiệm ẩn nấp trong những lời thuyết pháp của Đức Phật không. Còn về những điểm sai biệt giữa hai thừa, thì Đại thừa giải rằng, vì các hàng đệ tử trình độ thông minh khác nhau, nên Đức Phật tùy căn cơ mà khi nói cao khi nói thấp. Và lại, Đức Phật trước thuyết Tiểu thừa, sau mới thuyết Đại thừa. Thiên na là một chi phái của Đại thừa. Tuy được thành lập sau khi Phật tịch diệt rất lâu, Thiên na tự hào là giáo phái duy nhất có công gìn giữ nguyên vẹn diệu lý của Phật pháp. Theo tông này, trong muôn ngàn đệ tử lúc Phật hiện tiền, chỉ có một người đủ khả năng lãnh hội được giáo pháp tối thượng

thừa và Đức Phật cũng chỉ truyền cho một mình người ấy mà thôi.

Để chứng minh lời tuyên bố quá táo bạo này, nhiều bằng cứ lịch sử đã được đưa ra, nhưng khó mà tin trọn vẹn được. Tuy vậy, có những lý do khác khiến ta phải để ý, hướng chi nhiều học giả đã thừa nhận rằng những lý do ấy rất xác đáng.

Phái Thiên Na

Căn nguyên theo lời tương truyền

Hình như Phật giáo được truyền sang Trung Hoa từ thế kỷ thứ nhất trước Thiên chúa giáng sanh, nhưng thông thường lại cho là sau Tây lịch lối 67 năm. Đại thừa và Tiểu thừa du nhập trước sau cách nhau lối một hay hai trăm năm. Về sau chỉ Đại thừa là tồn tại.

Chính trên đất Ấn Độ, Đại thừa đã có nhiều chi phái. Lần lượt, một số chi phái này được truyền sang Trung Hoa, rồi với thời gian, biến đổi lần, chưa kể những Tông phái mới đã nảy

sinh trên đất Trung Hoa, trong số có Thiền tông (tiếng Nhật gọi là Zen), là ảnh hưởng to nhất, tuy phát sinh rất muộn. Sau đây là lịch sử của phái này, theo lời tương truyền.

Một hôm, tùy cơ thuyết pháp, Đức Phật cầm một đóa hoa sen và đưa lên cao giữa đám đệ tử đang vây quanh xung quanh Ngài. Ma ha Ca Diếp mỉm cười, tỏ ý thâm hiểu cái diệu lý ẩn trong cử chỉ của Phật. Sau buổi họp, Đức Phật gọi Ma ha Ca Diếp đến gần và mật truyền giáo pháp tối thượng. Sau Ma ha Ca Diếp truyền cho A Nan, A Nan tiếp truyền, tương tục như thế đến tổ 18 là Bồ đề Đạt Ma. Đầu thế kỷ thứ sáu, Bồ đề Đạt Ma sang truyền giáo ở Trung Hoa và được tôn là đệ nhất tổ ở Trung Hoa. Từ Đạt Ma về sau, còn năm tổ kế tiếp, mà tổ thứ sáu là ngài Huệ Năng. Về sau, Thiền tông chia ra làm nhiều chi phái, và việc truyền y bát nối ngôi tổ từ đây bị chấm dứt.

Căn nguyên thật của Thiên tông

Đa số những tông phái ở Trung Hoa nguyên là những tông phái Ấn Độ truyền sang, nhưng riêng về Thiên tông, thì chưa có bằng cứ xác đáng chứng rằng phái này đã có trước Bồ đề Đạt Ma. Do đây có người kết luận rằng chính Bồ đề Đạt Ma là thủy tổ của Thiên tông và thuyết hai mươi tám tổ ở Ấn Độ chỉ là một câu chuyện bịa đặt để cho tín đồ tăng lòng tin tưởng ở giáo pháp của Đạt Ma. Có người khác lại không tin rằng Đạt Ma là một nhân vật có thật, vì sách vở nói về hành tung của ngài rất mơ hồ và khiếm khuyết. Nhưng thôi, chúng ta cứ nhận tổ Đạt Ma là một nhân vật có thật, nguyên quán ở Nam Ấn Độ, đã do đường Quảng Đông sang truyền giáo ở Trung Hoa và giữa ngài và sự thành lập Thiên tông có một mối liên quan trọng hệ. Ngoài ra ít thấy những chi tiết nào khác đáng tin cậy về tiểu sử của tổ. Giáo sư Daisetz Susuki, một nhà khảo cứu Nhật Bản rất có tiếng về Thiên tông, cũng cho rằng Bồ đề Đạt Ma có thật và ngoài lời dạy đạo

gọi là “vô ngôn” (không dùng lời nói). Tổ có truyền lại cho người đệ tử kế vị, quyền kinh Lăng Già¹, hàm chứa nhiều giáo lý căn bản về sau được bàn rộng trong chốn Thiền môn. Giáo sư Hồ Thích (hiện làm Giám đốc Quốc gia Đại học đường Bắc Bình và là người sáng tạo nên văn chương tân thời của Trung Hoa) còn đi xa hơn nữa. Có một độ, tiên sanh đã gia tâm khảo cứu lịch sử Thiền tông và bác bỏ những gì được truyền tụng về căn nguyên phái này. Tiên sanh quả quyết rằng những giáo pháp từ trước đến nay được coi là của sơ tổ Đạt Ma và các tổ kế truyền, kể luôn Lục tổ Huệ Năng mà quyền kinh Pháp Bảo được nổi danh tận Âu Tây, đều là do người đời sau mượn danh tạo ra. Để chứng minh lời nói của mình, Hồ Thích dẫn những sách chép tay đã tìm được trong các kho tàng đời Đông Hán. Cứ những quyển sách này thì giáo pháp của Chư tổ không phong phú và không cùng một tinh túy như những kinh sách

¹. Lẽ ra nên đọc là Lăng ca, y như trong danh từ Thích ca, vì trong văn tự Trung Hoa, hai chữ “ca” này đều viết như nhau. Và lại, có đọc “ca”, mới đúng với nguyên âm chữ Phạn là Lankāvātāra (dịch giả chú).

hiện được lưu thông. Thật khó bài bác những lý lẽ của một nhà học giả uyên thâm như Hồ Thích, nhưng cũng không thể chấp những ý kiến của giáo sư, tôi đành giữ nguyên ý kiến của tôi cho đến khi nào tôi có đủ thời giờ khảo cứ trọn vẹn vấn đề một cách đầy đủ.

(trích tạp chí Từ Quang, số 48, tr. 40-43,
Sài Gòn tháng 11 năm 1955)

CÓT YẾU CỦA PHÉP TRUYỀN TÂM

Hoàn toàn tạm thời và có thể sửa đổi về sau, ý kiến của tôi sơ lược như thế này: tất cả các tông phái đều công nhận sự tham thiền nhập định là một lối tu tập cần phải rèn luyện nếu muốn đạt đến chỗ Giác ngộ viên mãn. Vì vậy, dầu về mặt phương pháp thực hành và quan niệm kết quả có khác nhau, mọi Phật tử đứng đắn, không phân biệt giáo phái, đều lấy việc tham thiền làm hệ trọng. Theo dòng thời gian, một số tín đồ nhà Phật cho rằng có nhiều lối tu tập khác, nếu không hơn, ít ra cũng hiệu quả bằng pháp môn thiền định, như tu thiện, giữ giới, tụng kinh, niệm Phật v.v...

Khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, các thứ pháp môn ấy được người trong nước tiếp

đón, rồi tông phái nào theo xu hướng này, cố gắng làm cho phát đạt thêm, ngoài ra còn bày biện thêm những lối tu tập mới nữa. Chẳng những thế, giáo lý và đường lối tu tập trước kia vì chuyển sang một hoàn cảnh mà dân tộc và văn hóa đều khác, lần lần lại biến đổi. Người Trung Hoa, tuy tánh tình đơn giản, vẫn không phải là một dân tộc nhắm mắt tin liền theo kinh điển, cho nên đối với họ, việc giữ giới sửa mình hình như không phải là phương diện quan trọng nhất của nền tôn giáo mới, hướng chỉ trong đăm tri thức, lúc nào cũng có một số người hoài nghi sự hiệu lực của pháp môn niệm Phật. Nên nhớ rằng trước khi Phật giáo được truyền sang, Trung Quốc đã có đạo Khổng, mà Khổng giáo thì không thích những biện luận siêu hình thường được quý trọng ở Ấn Độ.

Lại nữa học thuyết của Lão Tử và Trang Tử, nền tảng của Đạo giáo nguyên thủy, làm cho nhiều người Trung Hoa thiên về Thiên tông mà họ xem như một hình thái tối thượng của cái thuật xét mình. Bởi vậy, khi Bồ đề Đạt Ma dạy

rằng chỉ có pháp môn Thiền định mới đáng được theo đuổi, còn gia dư là để cho những bậc hạ căn hạ cơ, thì thiên hạ liền tin theo và phái Thiền tông không bao lâu trở nên phát đạt. Về sau, vì lời gièm siểm của Nho giáo, Phật giáo phải trải qua một cơn ác mộng, tín đồ bị giết chóc, chùa chiền bị tàn phá. Nhưng Thiền tông nhờ không thờ hình tượng, không tụng kinh gõ mõ, không chùa không am, nói tóm không một hình thức tôn giáo bề ngoài, nên vượt qua cơn bão bùng có phần dễ dãi hơn những tông phái khác. Từ ấy về sau, Thiền tông càng thêm đứng vững vào hàng những tông phái mạnh nhất ở nước Trung Hoa.

Về mặt kinh điển của Thiền tông, tôi nhìn nhận rằng những giáo lý được xưng tụng là của Lục Tổ Huệ Năng và của các bậc Thiền sư cầm đầu các chi phái kế hậu, sau khi Lục Tổ nhập tịch, phần nhiều bị pha trộn, thậm chí một vài kinh sách xét ra hình như đã do người đời trước để lại chớ không phải viết trong khoảng thời gian sách được lưu thông. Tuy vậy, giới Phật tử vẫn tin rằng các kinh sách ấy đều là chân truyền

và hiện thời Thiên tông lấy đó làm căn bản cho giáo phái mình, luôn về hai phương diện giáo lý và tu tập. Và lại, nếu nghi ngờ có chỗ thất truyền, thì còn phải cứu xét coi về phần tinh yếu, những sách vở ấy có sai khác hay không sai khác những giáo lý chính tông của các Tổ thuộc thế kỷ thứ bảy, thứ tám và thứ chín.

Thiên tông tự xem là đại diện cho Tối thượng thừa của Phật giáo

Nếu sự tích của Tổ Ma ha Ca Diếp và 28 Tổ kế truyền có chỗ khó tin, phải nhìn nhận rằng, đứng về mặt lịch sử mà nói, Thiên tông là một trong những giáo phái ở Tàu ít liên hệ nhất với Đức Phật Thích Ca Mâu ni. Nhưng điều ấy, tự nó chưa đủ cho phép chúng ta xem giáo lý của tông này là trái với tinh yếu Phật giáo, hoặc bác bỏ hẳn lời tuyên bố của Thiên tông đã tự cho mình có công gìn giữ cái hình thức tối cao của Phật giáo. Thật vậy, rất khó mà nhìn nhận cũng như đánh đổ lời tuyên bố ấy, huống chi những lời vàng tiếng ngọc của Phật cả mấy trăm năm sau khi ngài nhập Niết bàn mới được kết tập.

Nhưng, cứ theo khế kinh là những sách phải kê là đã ghi chép những lời Phật dạy, thì có nhiều đoạn nhiều câu khiến chúng ta phải gia công cứu xét Thiền tông. Thí dụ có chỗ Phật bác những biện luận rắc rối về siêu hình học, là đặc điểm của một vài giáo phái; có chỗ khác Phật lên án những nghi thức lễ bái bề ngoài mà hiện nay một vài tông phái khác lấy đó làm trọng. Có điều này chắc thật, là Phật không nhận có một thực thể thường tồn bất biến gọi là "linh hồn". Phật dạy mỗi vật là do luật nhân quả kết thành một cách bất ngờ, trong một thời gian hữu hạn. Luật ấy tập hợp tế bào thành một hình tượng để rồi tan rã, tan rã để tập hợp kết thành một hình tượng khác. Vấn đề khó giải nhất là vấn đề bản thể của tế bào. Đức Phật đã dạy gì hay đã có những tư tưởng thế nào về bản thể ấy? Những tế bào có thật không, hay cũng chỉ là một vọng tưởng của cái đại mộng trong đó người đời mơ thấy có "nhân" có "ngã"? Về các điểm khác, Thiền tông hoàn toàn đồng ý; về điểm chót (tế bào có thật không nghĩa là có bản thể không?) thì Thiền tông dường như có một

chủ trương riêng và, đồng với các tông phái khác, có quyền bênh vực chủ trương ấy như chính của Đức Phật đã dạy. Vậy thì, vì không thể quyết đoán rằng Thiên tông hay một tông phái nào khác quả thật của Phật lập ra hay không, nghĩ nên theo lẽ phải mà, đối với Thiên tông, giữ một thái độ giống như thái độ của một tín đồ tân giáo (protestant) giải thích đạo Cơ đốc. Mỗi liên hệ lịch sử giữa Thiên chúa giáo và Cơ đốc giáo chắc chắn là lâu xưa hơn mỗi liên hệ của các chi phái khác, nhưng toàn thể người theo Cơ đốc giáo không lấy đó mà cho rằng ngày nay Thiên chúa giáo còn nắm giữ nguyên vẹn cái tinh thần và những niềm tin tưởng của đấng Giáo chủ của họ.

Phái Hoàng Bá

Lúc Lục Tổ còn sanh tiền, Thiên tông đã bị chia ra làm hai nhánh: Nhánh phía bắc gọi là Bắc tông và nhánh phía nam gọi là Nam tông. Nhờ nhà vua ủng hộ, Bắc tông được một thời sung thịnh, nhưng ít lâu lại tiêu tàn. Bắc tông dạy tiệm giáo, nghĩa là phải lần hồi, từ thứ bậc

mà đạt đến Giác ngộ. Giáo sư Hồ Thích cho tông này mới thật là chân truyền của Sư tổ Đạt Ma và các Tổ Trung Hoa, từ Tổ thứ nhì đến Tổ thứ năm là ngài Hoàng Nhẫn. Nam tông chủ trương đốn giáo và dạy rằng có thể đắc đạo ngay hiện thế. Chẳng những tông này càng ngày càng khuếch trương, mà còn chia ra làm nhiều nhóm nữa.

Trong các hàng đệ tử kế vị cho Lục Tổ, có Đạo Nhứt (cũng gọi là Mã Tổ) là lỗi lạc hơn hết. Mã Tổ tịch năm 788 sau Tây lịch. Theo bài sơ tự của sách Truyền tâm Pháp yếu, ghi chép giáo pháp của Hy Vận (tức Hoàng Bá Thiên sư), thì Hy Vận sau Mã Tổ một đời, có sách lại nói đến hai đời. Nhưng dầu một hay hai đời, có điều này kể chắc được là Thiên sư tịch năm 850, sau khi truyền tâm ấn cho Nghĩa Huyền, người đã sáng lập ra chi Lâm Tế và tịch năm 867. Hiện nay chi Lâm Tế còn tồn tại ở Trung Hoa. Ảnh hưởng rất to ở Nhật Bản dưới danh hiệu Rinzai.

Hy Vận Thiên sư ẩn tu nhiều năm trên một ngọn núi gọi là Hoàng Bá, thuộc tỉnh Giang

Tây, vì vậy ngài mới lấy tên này làm tên riêng và đặt cho giáo phái của mình. Cũng như tất cả các sư Trung Hoa, ngoài cái tên lấy nơi ẩn tu mà đặt, Hy Vận còn hai tên khác nữa mà một là Đoạn Tế.

Lai lịch của tác giả bài tựa

Sách Truyền tâm Pháp yếu do Bùi Hy chép và đề tựa. Là quan văn, Bùi Hy có một tuồng chữ rất đẹp, đến nay còn dùng làm kiểu mẫu cho học trò. Tương truyền, lúc rảnh việc, Bùi Hy có khi đóng cửa đọc sách cả năm, không hề đi ra ngoài. Khi xem đến bài tựa của tác giả, quý vị sẽ thấy Truyền tâm Pháp yếu là một quyển sách ghi chép nhiều câu chuyện đạo giữa tác giả và Hy Vận Thiền sư, trong hai lần được gán gửi bậc cao Tăng.

(trích tạp chí Từ Quang số 49, tr. 38-41,
Sài Gòn tháng 12 năm 1955)



Muốn trình bày cương yếu của Thiền tông là một việc rất khó, vì hai lẽ: 1/ Giáo lý Thiền tông không căn cứ trên một bộ kinh đặc biệt nào cả (ngoại trừ bộ Lăng Già Tâm Ấn, nếu chúng ta nhìn nhận rằng Thiền tông phát tích ở kinh này). 2/ Sự chân truyền giữa thầy và trò luôn luôn là một sự thông cảm trực giác, gọi là dĩ tâm truyền tâm, chớ không dùng lời nói. Do đó mà có danh từ “vô ngôn”, thường gặp trong sách vở của các Thiền sư lưu lại.

Bởi cố, tôi không có ý lược thuật ở đây giáo lý của Thiền tông mà chỉ phác họa nội dung của quyển TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU, nghĩ rằng nếu không giới thiệu như thế, thì các độc giả

chưa quen với văn cú Thiên tông khó mà lãnh hội được, một vì sách viết không có lớp lang, hai vì tác giả viết cho những người am hiểu giáo lý Đại thừa, chớ không phải viết cho đại chúng.

Chữ “Tâm” hay “Nhứt tâm” trong sách, đồng nghĩa với chữ “Tuyệt đối” (Absolu). Nhưng đừng tưởng rằng danh từ “Tâm” được chọn dùng vì nó diễn đạt đúng cái quan niệm của Thiên tông về lý Tuyệt đối. Đó bất quá là vì không tìm ra được một danh từ nào khác xứng đáng hơn thôi.

Tâm không phải chỉ một cái gì riêng biệt đang ẩn nấp trong mỗi xác thịt, mà sự thật, chỉ một cái gì chung cho tất cả chúng sanh. Tâm cũng không có nghĩa là một chất gì đó, có công năng uốn nắn, hóa sanh muôn vật. Tâm lại còn có khi dùng thay cho chữ "tâm niệm" mà Đại sư Suzuki đã dịch là "mentation", chỉ những phân biệt, đo lường, cân nhắc, chia người chia ta, thấy xấu thấy tốt, v.v... tóm lại là những hành động, tạo tác của tâm.

Tâm là Tuyệt đối thì không thể nói Tâm thể này hay thể nọ được. Thí dụ, không được nói Tâm là vô cùng tận, vì hễ nói Tâm là vô cùng tận thì những cái gì có giới hạn phải bị gạt bỏ ra ngoài Tâm. Như vậy thì trái với lối lập luận của sách mà chủ đích là vạch cho ta thấy chỉ có Tâm mới là cái Chân thật hay Thực thể (Réalité) duy nhất: ta và ngoại cảnh (núi sông, cây cối, cảm thú, v.v...) mà ta tiếp xúc, nhận biết được nhờ ngũ quan làm môi giới, tất cả những cái ấy không gì khác hơn là Tâm. Nếu bảo tâm là vô cùng tận, tức là để Tâm ra một bên và để những cái không phải vô cùng tận như sông núi, cảm thú, thảo mộc... ra một bên khác, hai đàng không dính líu với nhau, thí như nói nước là riêng và sóng là riêng, trong khi nước tức là sóng, sóng tức là nước. Tâm và vật cũng thế, tâm tức là vật, vật tức là tâm.

Lại nữa, luận đến tâm mà nói "có", nói "không" cũng là sai. Phải hiểu vấn đề "hữu, vô" như thế này. Đứng về phương diện tuyệt đối mà xét thì tất cả là Một, vậy Một đây là Tâm. Muôn

vật chúng ta nhờ ngũ quan nhận biết, trong tuyệt đối, không thật có. Đó chẳng qua là những cố gắng chất chứa, tổ hợp tạm thời trong một giai đoạn ngắn ngủi, không nghĩa lý gì đối với thời gian vô tận, để rồi tan rã như bọt nước hay sương mai. Thuyết "tương đối" và thuyết "vạn vật do nguyên tử hợp thành" của Khoa học ngày nay chứng tỏ điều này. Sở dĩ có hợp, có tan là do nhân duyên. Mỗi vật (pháp) là kết quả của vô lượng nguyên nhân nối tiếp nhau như một sợi dây chuyền mà không sao tìm ra đầu mối được. Vậy thì không có một vật nào thường còn mãi mãi, hay tự hóa tự sanh mà không do một nguyên nhân nào đó. Vạn vật chỉ có trong tương đối và vì vậy kinh sách Đại thừa thường hay nói "phi hữu" (Không có cái gì có), rồi tiếp ngay theo, lại nói "phi vô" (không có cái gì là không có) với cái nghĩa: không có cái gì là không có nằm sẵn trong Tâm tức là cái Tuyệt đối.

Để cho dễ hiểu chúng ta có thể nói thẳng người (être humain) có ba phần: Một là xác thịt,

hai là cái "ta" hay bản ngã (moi), ba là "chân ngã", cái ta thật (soi réel). Xác thịt không khác gì mọi vật xung quanh ta, không chân thật, vì là một hiện tượng giả tạm, do nhân duyên cấu tạo. Cái gọi là "ta" cũng thế, là một trò ảo thuật, do năm thứ tích tụ mà thành là: Hình dáng (sắc), xúc cảm (thọ), tư tưởng (tưởng), phân biệt (hành) và nhận biết (thức). Cái "chân ngã" mới là sự thật tuyệt đối, nó ở ngoài sự nhận biết của ngũ quan, nó là Lý Tuyệt đối trong đó không có sự phân biệt, vì vậy cái "Chân ngã" ấy cũng là cái "Thực thể" chung của tất cả chúng sanh. Chân ngã ấy là Tâm. Ai bảo tôi có tâm tôi, anh có tâm anh, là sai. Chỉ có một Tâm mà thôi, cũng như nước chỉ có một, còn sóng thì muôn trùng như sự vật trong vũ trụ. Vì mê muội lấy bản ngã làm cái Ta thật nên chạy theo dục lạc, tham vọng, nguồn gốc của đời sống riêng biệt, chia người chia ta, xa hẳn Chân lý.

Thiền tông quả quyết rằng giáo lý của các chi phái khác là để dành cho những người thiếu khả năng nhận định sự sai lầm của trí phân biệt

và cái tính cách "đồng nhất" trong Tuyệt đối của vạn vật hiện đang đối đãi nhau. Vì vậy chủ trương của các chi phái ấy là dùng những phương pháp tu tập để dắt dẫn tín đồ mình tiến lần lần về nẻo chân lý giác ngộ. Đây là con đường "tiệm giáo", cứu cánh vẫn đến chỗ minh tâm kiến tánh, nhưng phải trải qua vô lượng kiếp luân hồi khổ não. Trái với lối tiến lần hồi này, Thiên tông hiến cho người tu hành đủ khả năng, một lối tiến thẳng, theo con đường tắt gọi là "đốn giáo". Chủ trương của Thiên tông như thế này: "Ta với Tâm (Tuyệt đối) đã là một ngay trong lúc này rồi, thì còn hạnh nào phải tu, điều nào phải đắc, chỗ nào phải đạt đến nữa?" Nói một cách khác, Tâm, Phật và chúng sanh không phải ba cái khác nhau, Tâm tức Phật, Phật tức chúng sanh, tuy ba mà một, vậy thì Phật có ở đâu xa mà nói là tìm, là gặp, và cũng không thể nói tu để thành Phật vì ngay trong hiện tiền chúng sanh với Phật là Một chớ không phải hai. Điều cần yếu duy nhất là phải làm thế nào để hốt nhiên bừng mắt thấy được cái "Một"

đó. Giác ngộ được như thế là bẻ gãy ngay sợi dây chuyền nhân duyên, chặn đứng bánh xe luân hồi, vì đã diệt xong tam độc Tham, Sân, Si.

"Truyền tâm pháp yếu" ít nói đến phương pháp tham thiền, vì cho phàm là độc giả của sách thì phải là người tu Phật, mà đã là Phật tử, thì không lẽ không biết cách tu hành. Vì vậy sách không dạy phải tham thiền như thế nào mà chú ý chỉ thế nào là tham thiền sai lầm.

Đa số người hành đạo, vì cho cảnh thế gian là mộng ảo, nên dùng nhiều phương pháp tập trung tư tưởng mà họ cũng gọi là tham thiền, để mong thoát khỏi cảnh giả dối ấy. Như thế thì họ cho có một cảnh khác chân thật. Theo Huỳnh Bá Thiên sư, sự sai lầm ở chỗ này. Không có cái giả riêng biệt và cái chân riêng biệt, cũng như không có vật riêng biệt và Tâm riêng biệt. Tất cả muôn sự muôn vật trước mắt ta đây đều là Tâm cả; tuy là hiện tượng tương đối, nhưng đều trong cái Tuyệt đối cả. Vậy thì cố tâm xô đuổi hay phá tan cái vọng là một việc làm

không ăn thua vào đâu: làm sao tách sóng ra khỏi nước được mà mong bỏ vọng về chân là hai cái dính liền nhau? Tu thiền mà nói bỏ vọng về chân là không hiểu Thiền na. Cứu cánh của đạo Thiền là đạt đến chỗ nhận thấy được cái "trống rỗng", cái phi lý của óc phân biệt. Làm thế nào? Phải đình chỉ, phải chặn đứng những vọng động của tâm, nó khiến chúng ta khi thủ khi xả, khi nói hữu khi nói vô, nghĩa là đối với vạn vật ở ngoại cảnh, đừng tưởng thấy có cái đáng thích, có cái không đáng thích, hay đừng cho vật này là có, vật nọ là không. Tóm lại là đừng để mình còn bị kẹt trong vòng đối đãi trắng đen, tốt xấu, cao thấp, ngon dở v.v... Nhưng đừng lầm tưởng dứt vọng động là giữ tâm trống không, vì như đức Lục Tổ nói, tâm mà trống không thì có khác nào khúc gỗ. Mà khi tâm đã thành gỗ thì con người thành vô tri vô giác, làm sao xử thế tiếp vật đây? Vả lại, không thể nào giữ tâm trống rỗng mãi mãi được. Bất quá trong lúc ngồi tĩnh tọa mà thôi, rồi đến khi xuất thiền, tâm cũng trở lại vọng động như trước.

Chánh pháp của Thiên tông không phải dạy như vậy. Dứt vọng động, theo Tông này, là giải thoát tất cả các thọ cảm của ngũ quan, nhờ nhận thấy rõ ràng, trong tuyệt đối, không có vật nào hơn vật nào, và những ngon dở, tốt xấu, v.v... là những cái không thật có. Thế nghĩa là đừng để cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân làm lầm mình nữa, mà nói có sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, mùi béo... Tất cả những cái đẹp, hay, thơm béo đó là tự tâm ta vọng động phân biệt và ngụy tạo, chớ không thật có.

Theo Thiên tông không thể có sự giác ngộ manh mún. Không như cái thấy, có cái thấy mờ mờ và cái thấy sáng rõ, giác ngộ chỉ có một, là sự giác ngộ hoàn toàn. Vì vậy, không thể nói tôi giác ngộ được một phần. Ngủ hay là tỉnh, mà hề tỉnh là hết ngủ; cái nửa ngủ nửa thức, chưa phải là cái tỉnh chân thật. Thực thể (Réalité) của vạn vật, phải vượt qua khỏi cái tướng giả dối, bề ngoài, mới tìm ra được. Phải nắm lấy cho được cái Thực thể ấy hay không nắm lấy được, chớ không thể có cái lừng chừng được. Như trường

hợp của Ma ha Ca Diếp chợt tỉnh mỉm cười khi thấy Đức Phật cầm đóa hoa đưa lên. Cái giác ngộ của ông nó bật phát chỉ trong giây phút ấy như tiếng pháo nổ vang. Không có những cái nổ nhỏ trước rồi mới đến cái nổ lớn kết cuộc, mà hề nổ rồi là thôi, không còn nổ nữa, cũng như một khi đã giác ngộ, thì cái giác ngộ ấy hoàn toàn rồi.

Nhưng đừng tưởng cứ sống cái sống tâm thường rồi một ngày kia giác ngộ sẽ tự nhiên mà đến. Không. Muốn giác ngộ, cần phải đào luyện cái tâm như thế nào kia, và chính đó là mục đích của Thiền tông. Cái lối đào luyện này, theo phương pháp Thiền tông, là quay mắt trở lại tìm xét trong ta (hồi quang phản chiếu) để thấy được, nắm được cái thực thể nằm ở phía sau cái mà chúng ta vui thích gọi là "chúng ta", và cũng ở luôn phía sau cái tướng của mọi sự mọi vật. Trên lý thuyết, cũng có thể ngó ra ngoài cảnh mà tìm thấy được cái thực thể ấy, nhưng vì hề xúc cảnh là sanh tình, tâm bị vọng động, nên phương pháp ngó ra ngoài ít hiệu quả hơn phương pháp ngó vào trong.

Chu Chan

Bắc Bình, tháng 5 năm 1947
(trích tạp chí Từ Quang số 50-51, tr.74-79,
Sài Gòn tháng 1-2 năm 1956)



Bùi Huru, Tỉnh Hà Đông, Đồi Đường,
Hiệp chép và đề Tựa

Có một đại Thiền sư, tên pháp là Hy Vận, ở Hồng Châu, huyện Cao An, núi Huỳnh Bá, dưới chân ngọn Thửu. Thiền sư là cháu đích tôn của ngài Lục Tổ ở Tào Khê và là "cháu pháp" của Tây đường Bách Trượng. Riêng mang ấn tối thượng thừa là lối dạy đạo không dùng văn tự, Đại sư không dạy gì hơn phép truyền Tâm, ngoài ra Đại sư không thấy có phép nào khác, (vì Đại sư) cho Tâm và thể đều không và muôn duyên đều vắng lặng, như mặt trời mọc lên giữa hư không, ánh sáng chiếu diêu, không bị một hạt bụi con nào làm vẩn đục. Ai chứng được Tâm, thì không còn nói cũ nói mới, nói sâu nói cạn. Ai bàn về Tâm, không

còn lấy chữ nghĩa mà giải, lập tông này phái nọ và cũng không còn khai mở gì hết. Ngay dưới mắt ta là cái ấy rồi (Tâm). Đừng suy nghĩ tìm tòi, vì một niệm dấy lên là sai, sau tự nhiên sẽ thấy ta là bản tánh Phật vậy. Bởi có, lời của Đại sư rất gọn, lý của Đại sư rất ngay, đạo của Đại sư rất cao và lối hành của Đại sư không giống ai. Bốn phương học chúng nhắm núi kéo tới, thấy tướng Đại sư mà giác ngộ, thường lui tới trên ngàn người.

Năm Hội Xương thứ hai, lúc làm quan ở Châu Chung Lăng, tôi có thỉnh Đại sư từ núi đến đây và mời ngài nghỉ tại chùa Long Hưng, ngày đêm hỏi đạo. Đến năm Đại Trung thứ hai, tôi trấn Uyển Lăng, lại cho người lấy lễ đi nghinh đón Đại sư về an cư tại chùa Khai Nguyên, ngày đêm thọ pháp. Sau khi xa Đại sư, tôi bèn chép lại những gì ngài đã truyền dạy, nhưng mười phần chỉ được một hai thôi. (Tuy vậy) vẫn cho là phép "tâm ấn" nên không dám truyền ra. Nay sợ giáo pháp "nhập thân tinh nghĩa" của Đại sư không được kể hậu lai nghe

học, nên không dấu kín nữa, mà lại lấy ra, trao cho hai đệ tử của Đại sư là Thái Châu và Pháp Kiến, nhờ trở về non xưa, hỏi các bậc trưởng lão chùa Quảng Đường coi lời sao chép giống khác thế nào đối với những lời chính các ngài đã được Đại sư thân dạy.

Bài tựa này viết ngày mùng 8 tháng 10, năm Đại Trung thứ 11, đời nhà Đường.

□ Phân chú thích

Cao An. – Hiện ở phía tây bắc tỉnh thành Giang Tây (Trung Hoa).

Lục Tổ. – Tổ thứ sáu của Thiên tông, tên úy là Huệ Năng, tịch năm 713 sau T.L. – Đích tôn là cháu nội, tức là đệ tử của đệ tử Tổ Huệ Năng.

Tây đường Bách Trượng. – Tức Hoài Hải Thiên sư, bạn đồng Sư với thầy của Hy Vận.

Tối thượng thừa. – Giáo pháp cao nhất, chỉ Thiên tông.

Muôn duyên vắng lặng. – Chánh văn: vạn duyên câu tịch. Thường cho rằng có sanh diệt, luân hồi là vì có nhân quả, nghiệp báo, một định luật luân chuyển không bao giờ ngừng.

Thiền tông nhìn nhận sự quay cuồng của luật nghiệp báo, nhưng cho luật này chỉ chỉ phối những ai còn sống trong mê mờ. Còn đối với những bậc đã ly khai sắc tướng, nhận rõ Chân tâm, sống hòa hợp làm một với vũ trụ, không còn thấy người thấy ta, thì luật nhân quả, nghiệp báo không còn hiệu lực nữa. Vì vậy nên nói vạn duyên câu tịch.

Nhập thân tinh nghĩa. – Lời dạy của Thiền tông không phải lấy thông minh tâm thường mà hiểu được, mà đo lường được; trái lại phải qui tụ hết tinh thân mới thấu đạt, vì nó thuộc về nội tâm, phải đi sâu vào trong chớ không phải học phớt bề ngoài. Vì vậy nên nói "nhập thân". Còn tinh nghĩa là nói nghĩa lý tinh vi, nhỏ nhặt, phải hết sức chăm chú mới nhận được, thí như phải ngó cho thật kỹ, cho lâu mới nhận được những vật quá nhỏ, quá kín.

Non xua (cụu sơn). – Là Huỳnh Bá Sơn. Lúc Bùi Hy viết bài tựa này, Hy Vân Thiền sư đã tịch vài năm trước rồi.

(trích tạp chí Từ Quang số 52, tr. 36-41,
Sài Gòn tháng 3 năm 1956)



Đại Sư kêu Huru tôi, nói: Chư Phật và tất cả chúng sanh đều chỉ là Tâm, và ngoài Tâm ra không có một vật nào khác. Từ vô thủy đến nay, Tâm ấy không hề sanh, không hề diệt, không xanh, không vàng, không hình không tướng, không thuộc hai loại "có", "không", không mới không cũ, chẳng phải dài, chẳng phải vắn, chẳng phải lớn, chẳng phải nhỏ. Tâm ấy vượt hẳn lên trên những gì phân ranh giới được, đo lường được, không dùng danh từ ngôn ngữ mà diễn tả được, vượt hẳn lên trên những gì có dấu vết, có đối đãi nhau. Trước mắt ta là cái ấy rồi (Tâm), đừng suy luận gì hết, vì suy luận là sai lầm ngay. Như hư

không, Tâm không có ranh bờ, không thể đo dò được. Chỉ có Tâm ấy là Phật. Phật với chúng sanh không có sự sai khác nào. Chỉ vì chúng sanh mê đắm hình dáng, nên cầu Phật ngoài Tâm, thất công vô ích. Cầu như thế là khiến Phật đi tìm Phật, sai Tâm đi bắt Tâm, hết kiếp ngoài hình, cũng không tìm được.

Không biết rằng hễ bật tư tưởng, bỏ điều lo nghĩ là Phật hiện ngay trước mặt. Tâm ấy tức là Phật, Phật tức là chúng sanh. Lúc làm chúng sanh, Tâm không vì thế mà giảm; khi làm Phật, Tâm cũng không vì thế mà thêm. Mà dầu có tu sáu phép Ba la mật, hành được muôn hạnh lành, lập được công đức nhiều như số cát sông Hằng đi nữa, cũng không thêm gì, vì các công đức ấy thật ra vốn có đầy đủ nơi Tâm rồi vậy. Gặp duyên thì thi thố (điều công đức), duyên bật thì ở yên (đừng tìm kiếm). Nếu không quyết định tin Tâm là Phật mà chấp tướng tu hành để cầu thành Phật, thì đó là vọng tưởng, làm ngại bước đường vào nẻo giác ngộ. Tâm đó là tâm Phật, không có Phật nào khác. Tâm ấy sáng suốt và

trong sạch như hư không, không một điểm hình dáng. Khi tư tưởng dấy lên là ngược lại với bản thể (Tâm) của muôn pháp, và như thế là mê đắm hình dáng.

Từ vô thi đến nay, không có Phật mê đắm hình dáng. Tu Lục độ vạn hạnh để cầu thành Phật, là mong leo từng cấp bậc để đến quả Phật. Từ vô thi đến nay, không có việc thành Phật từng cấp bậc. Chỉ giác ngộ được Tâm là đủ, ngoài ra không có một pháp tu hành nhỏ nhoi nào cần phải tập học.

Lời bàn và chú thích

Điều quan trọng xin nhắc lại và cần nên nhớ, là chữ Tâm dùng trong sách này và viết chữ T (hoa) không có nghĩa là tâm thức (tánh hiểu biết và phân biệt) mà có nghĩa là bản thể của vạn vật, chung cho vạn vật. Bản thể ấy, không biết từ bao giờ đến nay (vô thi dĩ lai), luôn có (thường hằng) và tự có như thế chứ không do ai sanh hay vật nào sanh. Vì tự có tự tồn nên cũng không hề mất. Nó không hình

tướng nên không thể nói nó có màu sắc, nói có nói không, nói cũ nói mới, nói dài nói vắn, nói lớn nói nhỏ; mà cũng không đo lường được và lập ranh giới được. Ngôn ngữ, văn tự không thể dùng mà diễn tả nó được, vì lời nói, chữ nghĩa là những dụng cụ có chừng có mực, thì để diễn tả những cái gì cũng có chừng mực (limité), chớ không thể diễn tả Tâm là cái không có chừng mực (illimité) như hư không (espace).

Bản thể ấy là cái Toàn thiện Toàn chân Toàn mỹ, gọi chung là Phật. Muốn dễ hiểu, xin tạm nói đó là cái Năng lực duy nhất của vạn vật, không ai thấy nhưng phải nhận là có, vì nếu không có nó thì không có vạn vật là hình thái hiện tượng của Năng lực ấy. Thí dụ như điện là vật vô hình, chúng ta không thấy, nhưng biết có điện khi thấy cánh quạt quay, bóng đèn sáng, v.v... Quay và sáng là hợp tác của điện, như cử động, nói năng, suy nghĩ... là hiện tượng của bản thể là Tâm.

Không có hai Năng lực hay hai Sự sống trong vũ trụ. Sự sống ở đá sắt, thảo mộc, cầm

thú, nhân loại y như nhau (đồng như thể). Sự sống ở một người đã hết mê lầm (giác ngộ) với sự sống ở một người còn chìm đắm trong chỗ tối tăm (vô minh) đều như nhau. Giác ngộ gọi là Phật, vô minh gọi là chúng sanh. Vì chung một sự sống, một bản thể như nhau, nên nói Phật và chúng sanh không khác.

Ở phàm phu vô minh, độc ác, ai cũng tưởng Chân Mỹ Thiện đã chết mất, rồi đến khi giác ngộ, Chân Mỹ Thiện mới trở lại. Thiện tông bảo không phải thế. Ngay trong phàm phu, Chân Mỹ Thiện vẫn có sẵn và đầy đủ, vì chính đó là bản thể, là năng lực, là sự sống của tất cả con người. Mất cái đó đi thì còn tìm đâu ra người mà nói phàm phu? Do lẽ này mà sách dạy: lúc làm chúng sanh, Tâm ấy không giảm, mà khi làm Phật, Tâm ấy cũng không thêm.

Tâm – hay bản thể, năng lực, sự sống – là một cái gì hết sức lạ lùng: nó là tất cả, nó vừa là Đức Đại từ, Đại bi, vừa là Đại trí huệ, vừa là Đại hùng Đại lực; nó là Sự thật đời đời kiếp kiếp, nó là Pháp – là những định luật đã chi

phôi, đang chi phối và sẽ chi phối mãi mãi sự sinh thành biến hóa của vạn vật, như luật Vô thường, Nhân quả, Luân hồi v.v...

Tâm, căn bản của loài người, đã tốt đẹp, trong sạch, đạo đức như thế, có sao người đời lại xấu xa, dơ bẩn, ác độc? Chỉ vì người đời lo nghĩ nhiều quá. Dứt tư tưởng quàng xiêng – những tư tưởng do Tham giận, si mê làm phát khởi – thì Phật sẽ hiện ngay trước mặt. Đừng lầm tưởng Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà sẽ hiện cho mình thấy như mình thấy ở tranh ở tượng, mà phải hiểu "Phật hiện", ở đây có nghĩa là những đức Trong sạch (Thanh tịnh), Thương xót (Từ bi), Vui vẻ (Hỷ), Tha thứ và Hy sinh (Xả) v.v... sẽ phát hiện trong lời nói việc làm của ta, vì Phật chính là những đức tính cao cả ấy. Gặp của rơi mà không lấy là tại tâm ta trong sạch, khiến ta không lấy; thấy người đói khổ ốm đau mà cứu giúp là tại tâm từ bi xui khiến... Trong những giây phút ấy, chúng ta không hành động theo phàm phu mà theo Phật, hay nói cho đúng hơn, chúng ta hết phàm phu

mà là hiện thân của Phật, của đức Thanh tịnh, Từ bi... Đó là ý nghĩa của hai chữ "Phật hiện".

Nếu chúng ta không hiểu như thế, cứ tưởng dọn sửa bề ngoài, giả nói là đạo đức, giả làm việc thiện, mà không chịu vệt những mây hắc ám của Tham, Sân, Si, để cho ánh sáng của Chân Tâm phát hiện đầy đủ, khiến chúng ta nói làm đúng với lòng ta, thì đó là "trước tướng" tu hành, không bao giờ trở lại với cái nguồn sáng ở nơi ta được, tức là không bao giờ "thành Phật" như thường nói.

Thiền tông chủ trương sự giác ngộ hốt nhiên, như ngủ chợt tỉnh hẳn, chứ không chủ trương thức tỉnh lần lần. Nhưng chúng ta đừng vì thế mà bỏ con đường "Tiệm giáo" tiến từ cấp bậc. Chúng ta nếu xét mình không đủ khả năng nhảy một cái là tới đích, thì phải tiến từ bước.

(Trích tạp chí Từ Quang, số 53, tr 36-41,
tháng 4 năm 1956)



Đó là Phật chân thật. Phật và chúng sanh là một Tâm, không sai không khác. Tâm ấy như hư không, không tạp nhạp, không hư hỏng, như mặt trời xoay tròn, chiếu sáng bốn phương thiên hạ. Lúc mặt trời mọc, ánh sáng rải khắp gầm trời, nhưng hư không không vì đó mà sáng. Lúc mặt trời lặn, bóng tối rải khắp gầm trời, nhưng hư không không vì đó mà tối. Hai cảnh sáng tối tự chúng xâm đoạt lấy nhau, còn cái tánh của hư không, tự nhiên bao la không dòi dôi. Tâm của Phật và chúng sanh cũng như thế. Nếu hình dung Phật dưới cái tướng trong sạch, sáng chói và giải thoát, còn hình dung chúng sanh dưới cái tướng dơ đục, tối tăm, và sanh tử, thì dầu có trải qua một

số kiếp nhiều như cát sông Hằng, rốt cuộc cũng không được Bồ đề, vì còn bám níu theo cái hình dáng bề ngoài. Chỉ giác ngộ được cái Tâm ấy là đủ, ngoài ra, không còn cầu một mảy may phép tu hành nào khác. Tâm ấy là Phật. Kẻ học đạo hiện nay không tinh biết được cái thể của Tâm là như thế, cho nên trên cái Tâm lại sanh nhiều lo nghĩ, ngó ra ngoài Tâm mà cầu Phật, bám níu vào hình dáng mà tu hành. Đó là phương pháp sai lầm, không phải con đường đưa đến Bồ đề.

Dâng lễ cho chư Phật mười phương, không bằng dâng lễ cho một người tu hành "vô tâm". Tại sao thế? Vô tâm là không còn một tâm niệm. Cái thể của Như như thì trong như gỗ đá, không lay không động, ngoài như hư không, luôn luôn thông suốt, không gì ngăn trở. Trong cái thể Như như ấy không có chủ khách; thể ấy không đứng dừng một chỗ nào, thể ấy không hình tướng, vì vậy nên không thể nói được nói không, nói còn nói mất. Những kẻ muốn đạt đến cái thể Như như ấy, không dám bước vào

con đường (dẫn đến nội tâm), sợ lạc vào chỗ không còn lấy gì bám níu, nương tựa được, cho nên (chẳng khác người lội sông), họ hốt hoảng quày đầu trở lại mé bờ, như trường hợp những người mong cầu sự thấy xa hiểu rộng. Kẻ thấy xa hiểu rộng nhiều như lông, người giác ngộ ít như sừng.

Văn Thủ Bồ Tát tiêu biểu cho cái Lý; Phổ Hiền Bồ Tát tiêu biểu cho cái Hành. Lý là cái lý của chân không vô ngại. Hành là cái hành vô tận ngoài sắc tướng. Quan Âm Bồ Tát tiêu biểu cho lòng thương không bờ bến ; Thế Chí Bồ Tát tiêu biểu cho trí tuệ không lường được. Duy Ma Cật là “Tịnh Danh”. Tịnh là tánh; Danh là là tướng. Tánh, Tướng không khác nhau, nên kêu là Tịnh Danh. Những gì do các Bồ Tát vừa kể tượng trưng, người đời ai cũng có. Hễ không lìa “nhứt tâm” mà tỉnh biết được, thì những gì thấy là “cái đó”. Nay người học đạo không nhắm vào trong tâm mình mà tỉnh biết “cái đó”, lại hướng ra ngoài tâm, bám níu hình dáng, vô

bắt các cảnh trước mắt, đó là xoay lưng với con đường (giác ngộ).

Lời bàn và chú thích

Tâm Phật và tâm chúng sanh, trên bản thể, là một, nhưng về mặt dụng có khác. Ở Phật, tức là ở chúng sanh đã giác ngộ, cái tâm phức tạp vì nhiều lo nghĩ, phiền não, đã trở lại cái bản chất thuần khiết của nó. Do đó tâm này, khi hiện ra ở lời nói, việc làm, đều lành sạch. Căn bản của con người chính là tâm này, chớ không phải tâm phức tạp. Nhưng đừng tưởng con người hai tâm. Tạp nhạp hay không tạp nhạp chẳng khác tối và sáng, còn tâm như hư không, tối và sáng không ảnh hưởng gì đến cái bao la không dòi dối của hư không.

Hai cảnh sáng tối có thể ví như ông cảnh sát và thằng ăn trộm. Cảnh sát đến là ăn trộm đi, cảnh sát đi là ăn trộm đến, còn miếng đất trên đó hai bên xua đuổi nhau, không hề hấn gì. Miếng đất tâm cũng thế. Không phải vì lo nghĩ, phiền não đến mà miếng đất đang sạch sẽ

trở thành dơ bẩn, hay chợt tỉnh đến mà miếng đất đang dơ bẩn trở thành sạch sẽ. Miếng đất ấy luôn luôn sạch sẽ, vì đó là bản tánh của nó. Phiền não, lo nghĩ đến thì phủ một bức màn đen; phiền não, lo nghĩ đi, cuốn theo bức màn, thì tâm trong sạch hiện bày, trước sau không thêm bớt. Sở dĩ chúng ta lầm là vì khi chợt tỉnh, chúng ta tự thấy sáng suốt, tưởng cái sáng suốt ấy ở đâu lại, không dè đó là ánh quang minh hằng thường của chúng ta, chớ không phải do giác ngộ đem đến.

Tu theo giáo pháp Thiên tông bắt buộc phải giải trừ cái trí phân biệt Phật và chúng sanh, dựa theo cái sắc tướng bề ngoài hay những suy luận về đức tánh bề trong, hóa cho nên một bên là sáng, còn một bên là tối. Phân biệt như thế là còn chấp tướng, chưa đạt đến bản thể là cái chân thật. Còn chấp tướng là còn mê muội, mà mê muội thì không trông gì đắc đạo Bồ đề.

Người đạt đến thể Như như, là người sống trong chân lý, thấy rõ sự thật trong vũ trụ,

không còn để cho âm thanh sắc tướng rù quên, vì vậy nên bên trong, lòng nguội lạnh như gổ đá, dầu đứng trước sắc đẹp như Tây Thi, hay tay có đụng chạm ngọc ngà châu báu, lòng vẫn không hề xúc động. Còn ngoài thì thông suốt, nghĩa là trong chỗ xử thế tiếp vật, không bị những cái ý nghĩ thân sơ, hay những thành kiến của thế tình làm ngăn ngại, đãi mọi người, mọi vật như nhau, không phân quý tiện, cao hạ.

Trong cái thế Như như ấy không có chủ khách. Câu này ám chỉ cái lý bản thể có một, mà đã một thì đâu có chủ khách là hai cái đối đãi nhau. Bản thể thí dụ như vàng nguyên chất. Khi còn nguyên chất thì vàng là vàng, không có sự sai khác. Nhưng một khi vàng ấy được nắn thành đồ nữ trang, mỗi thứ hình dáng khác nhau, chừng ấy sự sai biệt mới có.

Ở đời, người quen sống với hình tướng, cho nên đêm đến mà cảnh tịch tịch thì lòng sinh lo sợ. Vào nẻo đạo, đã số vẫn giữ thói ấy, cho nên phải có quyển kinh bài kệ, tiếng mõ tiếng chuông, tượng đồng tranh giấy mới tu được.

Còn ngồi lặng lóng lòng mình, không dựa vào một hình dáng bề ngoài nào, thì hốt hoảng không làm được, chẳng khác người té dưới nước mà trong tay không có một tấm ván để nương, Đoạn này chỉ cái khó của pháp môn Thiền định, là pháp môn không nương dựa vào một phương tiện bề ngoài nào, mà bắt buộc kẻ tu tập phải có gan một mình trôi bước trên đường nội tâm.

Vì cái chủ trương dứt bỏ hình tướng, nên người tu thiền không thấy có các Bồ Tát dưới những hình tướng của tranh, của tượng, mà chỉ thấy những đức tánh của Bồ Tát ấy tiêu biểu. Đối với họ, danh hiệu Văn Thù hay hình Văn Thù, cùng những danh hiệu hay những hình dáng của Bồ Tát khác, chỉ có nghĩa là Lý, Hành, Trì bi, Trí huệ, mỗi mỗi đều đến chỗ tuyệt vời. Họ có thể không tin rằng ông Duy Ma Cát là người xương thịt, mà dấu thật là xương thịt, điều ấy cũng không quan hệ lắm. Với họ, chỉ có hai chữ Tịnh Danh là quan trọng, vì họ coi ông

Duy Ma Cật là hiện thân của Tánh và Tướng chung hợp.

Những đức tánh từ bi, trí huệ, luôn những cái Lý tuyệt đối, cái Hành vô ngại, cái Danh thanh tịnh, người người đều có, vì tất cả "cái đó" là Tâm vậy.

(Trích tạp chí Từ Quang số 54, tr 35-39,
Sài gòn tháng 5 năm 1956)



Cát sông Hằng! Phật nói về cát ấy như thế này: chư Phật Bồ tát, Đế Thích, Phạm Thiên và chư thần, dầu có dẫm chân trên cát mà qua, cát cũng không mừng; còn bò dê trùn kiến có đạp mà đi, cát cũng không giận. Cát không tham châu ngọc, mùi thơm, cát cũng không ghét phần hôi, tiểu thúi. Tâm đó là Tâm không có "tâm niệm", là tất cả tướng. Chư Phật và chúng sanh cũng thế, không có gì khác hết. Chỉ đùng còn "tâm niệm", là đến chỗ cứu cánh (giác ngộ). Người học đạo, nếu không đi ngay vào chỗ hết niệm, thì dầu có trải qua nhiều kiếp tu hành, không bao giờ thành đạo. Bị những công phu tu tập của ba thừa bó buộc, người tu không làm sao được sự giải thoát.

Nhưng chúng được cái tâm "vô niệm" ấy, có mau có chậm. Có người nghe pháp, rồi trong nháy mắt là được Tâm "vô niệm", lại có kẻ tu cho xong Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, rồi sau mới được. Lại cũng có người phải lần lượt đi từ cấp thứ nhứt (sơ địa) đến cấp thứ mười (thập địa) của con đường tu hạnh Bồ tát mới được Tâm "vô niệm". Được Tâm vô niệm có dài có vắn như thế, nhưng một khi đã được rồi là xong, không còn gì phải tu, phải chứng. Tuy nói được Tâm vô niệm, thực ra không được gì cả: đó là sự thật một trăm phần trăm, không phải lời nói ngoa. Dầu được Tâm vô niệm trong một nháy mắt hay sau khi tu tiến từ sơ địa đến thập địa, cái công dụng của đôi đàng đồng như nhau, mà cũng không có cái sâu cái cạn. Nhưng với phương pháp tiến lần lần người tu phải trải qua nhiều kiếp, chịu lắm khổ đau, nhọc nhằn một cách vô bổ.

Làm dữ làm lành đều là bám níu vào cái tướng. Bám níu vào cái tướng mà làm dữ thì phải chịu luân hồi một cách vô ích. Bám níu

vào cái tướng mà làm lành, là tự tạo nhiều nhọc nhằn khổ não một cách vô ích. Tóm lại, không bằng nghe xong, nên tự mình nhận giữ cái Pháp vốn có. Pháp này là Tâm, ngoài Tâm không có pháp. Tâm này là Pháp, ngoài Pháp không có Tâm. Tâm tự nó "vô niệm", cũng không có "cái vô niệm". Để tâm đi tìm cái "vô tâm" (vô niệm), tâm sẽ thành hữu niệm. Chỉ có làm tinh, dứt hết các điều nghị luận sai quấy, là đủ. Vì vậy nên nói: lời nói làm cho đạo dứt, tâm động làm cho giác ngộ tiêu.

Lời bàn và chú thích

Phật lấy cát là vật không biết mừng, biết giận, biết thích lấy, biết ghét bỏ, mà thí dụ cái tâm người không còn phân biệt sang hèn, thom thú, và như thế là không còn sanh tâm mừng giận ưa ghét. Nhưng đừng hiểu lầm rằng Phật dạy ta phải sống vô tri vô giác như cát. Ý Phật bảo chúng ta đừng phân biệt, mà hễ hết phân biệt thì không còn lấy, bỏ. Còn lấy, còn bỏ là còn mê luyến trong vòng vật chất.

Có người khách đến nhà mà chúng ta vui mừng đón rước, lại có người khách đến mà chúng ta lại khinh lờn, giận giữ, không muốn hay không chịu tiếp. Tại sao thế? Tại khách trước là khách quý, còn khách sau là khách hèn. Ai bày ra hai hạng quý tiện như thế? Tâm phân biệt của chúng ta. Tâm ấy chấp cái tướng bề ngoài và còn những tư tưởng cân nhắc chức phận, địa vị, tiền của, hình trạng, quần áo. Tại sao chúng ta không chỉ thấy khách là khách, mà đừng thấy gì nữa hết? Phàm phu là ở chỗ này. Không giải thoát là tại cái thói quen phân biệt này. Giữ cái tâm này mà tu đòi đòi kiếp kiếp cũng không đắc đạo.

Tu chấp tướng là lo làm những việc bề ngoài, là tướng phải trải qua ba giai đoạn tiểu thừa, trung thừa, đại thừa và cố nắm giữ, thực hành những gì của mỗi thừa chỉ dạy để sửa thân, sửa miệng mà không lo đi ngay vào nội tâm, là tự cột trói, chớ không phải tự giải thoát.

Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, là những phương pháp tu hành theo lối tiến

từng giai đoạn một (Tiệm giáo). Ở đây xin nói sơ lược như thế mà không giải rõ, vì khuôn khổ chật hẹp của bài. Lối từ từ mà tiến này khác với lối tiến thẳng, vượt một cái là đến, của "Đốn giáo" là chủ trương của Thiền tông. Tiệm giáo có thể ví với con đường quanh co; Đốn giáo có thể ví với con đường ngay. Tuy dài vẫn khác nhau, hai đường đều dẫn đến một nơi là "Vô niệm", giải thoát. Vì vậy sách nói: "Dầu được trong một nháy mắt (nhứt niệm – la durée d'une pensée) hay sau khi tu tiến từ sơ địa đến thập địa, cái công dụng đôi đường đồng như nhau, mà cũng không có cái sâu cái cạn..."

Tuy vậy, hai đường có lợi hại khác nhau. Theo Huỳnh Bá Thiền sư, con đường Tiệm giáo nhiều truân chuyên mà người tu theo Đốn giáo có thể tránh được, vì không cần phải chịu những gian lao đi quanh về quanh mới tới đích.

Lại nữa, tuy nói là được "Vô niệm", được giải thoát, thật ra không được gì hết. Vì sao? Vì Tâm vốn vô niệm và giải thoát ở sẵn nơi ta, chớ có phải ở đâu lại mà nói là được. Tiền có sẵn

trong túi mà lại quên, tưởng mình không có, chạy đầu này kiếm, đầu kia tìm, kiếm tìm mãi đến khi gặp được, thì ra không được đồng nào cả, vì có ai cho mình đâu mà gọi là được?

Bám níu vào cái tướng như vào vật chất mà làm dữ, như ham tiền mà giết người, mê sắc mà thuốc người, mê ăn mà sát sanh, v.v... phải chịu nghiệp báo, luân hồi, đã đành. Đến như làm lành mà bám níu vào cái tướng thì cũng không tránh khỏi nghiệp báo luân hồi. Có khác chăng là một đàng bị nghiệp dữ mà lãnh cái báo dữ, còn một đàng nhờ nghiệp lành mà lãnh cái báo lành. Nhưng lành dữ đều không ra khỏi sáu đường luân hồi.

Vậy phải tu giải thoát và muốn được giải thoát phải theo một đường lối gọi là Pháp. Pháp ở đâu? Pháp ấy vốn có sẵn nơi ta, vì đó chính là Tâm vậy. Cứ ngó vào Tâm, cứ hỏi Tâm, là tìm được lối thoát.

Nhưng đừng tưởng Tâm ấy là cái tâm phàm phu, ưa phân biệt, ưa lấy bỏ. Mà cũng đừng cho Tâm ấy là Tâm đã dứt hết tư tưởng. Tâm là

Tâm, cũng như mặt trời là mặt trời, chỉ biết như vậy là đủ, là phải đạo. Nói mặt trời sáng, mặt trời tối là còn phân biệt, là chưa giải thoát. Đối với tâm cũng thế, đừng nói Tâm còn niệm, Tâm hết niệm, vì nói như thế là còn phân biệt, chưa giải thoát.

Ngoài tâm không còn Pháp. Câu nói rất hay! Phải tìm lối giải thoát ở tâm mà không nên làm tưởng những việc làm bề ngoài như thập tín, thập thiện v.v... có công năng giải thoát chúng ta được. Lại cũng đừng canh cánh bên mình cái ý nghĩ: ta phải dứt cái tư tưởng quần xiên. Còn nghĩ như thế là cái quần xiên còn ở lòng ta, cũng như người mong giàu là người còn thấy mình nghèo, lẩn quần trong cái vòng giàu nghèo, chưa giải thoát. Thấy là thấy, nghe là nghe, đừng suy nghĩ, đừng tưởng, đừng nói gì hết, đó là Đạo.

(trích tạp chí Từ Quang số 55, tr. 36-41,
Sài Gòn, tháng 6 năm 1956)



Tâm này là căn bản trong sạch, gọi là Phật, ai ai cũng có. Các loài động vật có sự sống và chư Phật, Bồ tát đồng một thể, không sai không khác, nhưng vì tư tưởng sai lầm nên thành có sự sai khác, rồi do đó mà tạo mọi thứ nghiệp quả. Trên cái căn bản Phật, thật không có một vật gì hết; trống rỗng, thông đồng, vắng lặng, sáng suốt lạ thường và an vui, căn bản ấy là như thế. Hãy đi sâu vào tự nơi mình và ngó xuống là thấy: nó đầy đủ hoàn toàn, không một chỗ thiếu sót. Phóng có tinh tấn tu hành, leo từ cấp bậc, khi đến cái nháy mắt chứng đạo, sẽ thấy rằng cái chứng ấy chỉ là chứng cái Phật tự có nơi mình, tất cả những gì đã làm trước kia không thêm một tí gì vào

cái Phật ấy và bao nhiêu công dụng của những số kiếp trải qua đều như việc mơ làm trong giấc mộng. Bởi có Như Lai mới nói: "Đạt đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thật ra ta chẳng có được gì cả. Nếu có một cái gì đó mà phải được, thì Đức Phật Nhiên Đăng không nói trước rằng về sau ta sẽ thành Phật". Như Lai lại còn nói: "Pháp ấy là bình đẳng, không có cao thấp; đó là Bồ đề". Bồ đề là Tâm, là căn bản thanh tịnh của tất cả: chúng sanh, chư Phật, thế giới, núi sông, các vật có tướng hay không tướng. Khắp mười phương, cái căn bản thanh tịnh ấy tràn đầy, không chỗ nào không có, và ở đâu cũng như nhau (bình đẳng – identique) không có sự sai khác (bỉ ngã).

Cái tâm căn bản thanh tịnh ấy, tự nó luôn luôn sáng ngời và rọi chiếu khắp nơi. Người đời không tỉnh biết cái Tâm ấy lại lấy cái "thấy-nghe-hay-biết" làm Tâm, cho nên bị cái "thấy-nghe-hay-biết" che mờ mà không thấy cái "thể sáng suốt căn bản". Nếu chỉ dứt được sự lo nghĩ, Tâm thanh tịnh tự nó sẽ hiện, như mặt trời

mọc, sáng soi mười phương, không bị gì ngăn trở. Bởi vậy, nếu người học đạo mà cứ dựa theo cái "thấy-nghe-hay-biết" mà hoạt động, thì khi bỏ cái "thấy-nghe-hay-biết" sẽ không có nơi mà vào nẻo Đạo (con đường dẫn đến nội tâm). Nên ở trong chỗ "thấy nghe hay biết" mà nhận cho được tâm mình, vì Tâm không thuộc "thấy nghe hay biết" mà cũng không phải ở ngoài "thấy nghe hay biết". Đừng dựa trên cái "thấy nghe hay biết" mà tìm Tâm tìm Đạo. Đừng theo đùng lìa, đừng dưng dưng dính, dọc ngang tùy ý, vì không đâu không phải là chốn tu hành.

Người đời nghe nói chư Phật đều "truyền tâm pháp", rồi tưởng rằng ngoài tâm có một pháp riêng biệt có thể tu chứng, có thể nắm lấy, rồi đem tâm đi tìm pháp, không biết rằng Tâm tức là Pháp, Pháp tức là Tâm. Không thể lấy Tâm cầu Tâm, (không hiểu như thế) thì dầu có trải ngàn muôn kiếp, không bao giờ thấy ngày thành công. Không như ngay đây dứt hết tâm niệm thì gặp liền cái Pháp sẵn có nơi ta, (bằng không) sẽ như chàng lục sĩ quên hột ngọc trên

mão chạy kiếm ngoài thân, khắp cùng mười phương, rốt cuộc cũng không tìm được, rồi đến khi có người chỉ cho, mới thấy rằng hòn ngọc của mình sẵn có, nằm yên trong mão từ trước đến giờ.

Lời bàn và chú thích

Có nền mới có nhà; nền là căn bản của nhà. Xác thịt, tình cảm là nhà, là cái nhà người. Nền móng của cái nhà người này là gì? Là một cái gì không thể tả được vì nó không hình tướng, màu sắc. Tạm gọi nó là Tâm. Cái tạm gọi là Tâm này cũng là nền móng của tất cả mọi loài mọi vật, từ bậc thấp nhưt như trùng kiến cho đến bậc cao nhưt là Bồ tát, Phật. Vì Cái đó không hình nên kiếm trong đó không có một vật gì hết. Nhưng đem cái không hình ấy mà so sánh với những vật hữu hình thì thấy nó trống rỗng như hư không, nó thông khắp mọi nơi, nó vắng lặng, trong sáng vô cùng và hoàn toàn an vui, không như những cái hữu hình dày bịt, ở đâu là ở đó, ồn ào, đen tối và đau khổ. Cái đó nằm sẵn đầy đủ nơi ta, cứ

tìm ở chỗ thâm sâu nơi ta là gặp và sau khi gặp rồi sẽ thấy công phu tìm đông kiếm tây thật là hoài. Sao không đưa tay lên mào mà lấy hột ngọc, lại chạy đông dài như chàng lực sĩ lơ đãng kia? Chạy đông chạy tây là thí dụ cho pháp tu hành lần từ thứ bậc mà leo lên chỗ thành công. Tiếng nói là leo, nhưng khi đến nơi rồi, chợt tỉnh thấy rằng cái thành công vừa tìm được nó nằm ngay nơi đây chớ không phải ở chỗ cao nào hết, cũng như chàng lực sĩ tháo vác chạy tìm khi được ngọc thì tự nhận ngọc ấy không ở đâu xa mà chính ngay trên mào anh ta vậy.

Tâm căn bản thanh tịnh là Ta chân thật, còn cái "thấy-nghe-hay-biết" mà ta nhận lầm là Tâm, là cái "ta-giả-dối", là bóng dáng của sáu trần. Người sống dưới sự điều khiển của Tâm căn bản thanh tịnh không bao giờ sai lầm, vì Tâm luôn luôn sáng ngời và chiếu rọi khắp nơi, nên không có sự ngộ nhận. Không ngộ nhận, sáng suốt trong mọi việc, mọi hoàn cảnh là người trí huệ, vì Tâm thanh tịnh cũng chính là

Đại trí huệ. Trái lại sống theo "Thấy-nghe-hay-biết" (hay vọng tâm) là sống theo lời xúi biếu của dục tình, thì bao giờ cũng tối tăm, không thấy con đường chánh phải đi, việc chánh phải làm, lời chánh phải nói. Tuy chân, vọng khác nhau, cái khác ấy cũng chỉ có trong vòng tương đối, và sự thật chân là vọng, vọng là chân, cũng như có cây là có bóng, bóng là do cây mà ra, tuy hai mà một, không thể có cây mà không bóng, hay có bóng mà không cây. Vì vậy đừng tìm cây là cái chân thật, ngoài bóng là cái giả dối.

Pháp có thể hiểu như cái luật chung chi phối vũ trụ, làm cho nghiệp báo phân minh, vạn vật sanh hóa có điều độ, mực thước, tinh tú vận hành có quy củ, v.v... Pháp ấy chính là Tâm vậy, vì Tâm chỉ là một danh từ trừu tượng để chỉ một cái gì không thể thể nghiệm đó là căn bản của vạn vật, là nguồn Ánh sáng vô biên (Huệ), là luật chung cho Sự sống chung (Pháp). Cứ hồi tưởng đến lối tìm đạo của đức Bổn sư là thấy: dưới cội Bồ đề ngồi thiền định ý vào một

chỗ, dứt hết vọng niệm, rồi sau 49 ngày, bỗng bừng sáng thấy rõ cái Chân tướng của vũ trụ, về nỗi thành, trụ, hoại, không của vạn vật, hỏi vậy Đức Phật đã tìm Pháp ấy ở đâu, há không phải ở Tâm? Nói một cách khác, muốn biết những bí ẩn của Ta hay của vũ trụ, vì Ta và vũ trụ là Một, đừng tìm ở ngoài mà phải tìm ở trong ta, ở Tâm ta. Chừng thấy được, chứng được sẽ nhận rằng cái bí ẩn (Pháp) ấy không đâu xa mà rất gần ta, gần hơn tất cả mọi vật, vì như đã nói chính đó là Ta, là Tâm vậy.

(Trích tạp chí Từ Quang số 56, tr 34-39,
Sài Gòn tháng 7 năm 1956)



Bởi cố, nên người học đạo mà mê muội bồng tâm của mình và không nhận tâm ấy là Phật, lại hướng ngoài tâm mà cầu Phật, thì dầu cho có trải qua nhiều kiếp công phu hành trì, theo từ thứ bậc tu chứng, cũng vẫn không bao giờ thành đạo. Chi bằng ngay đây diệt tất cả vọng niệm, biết rõ rằng tất cả mọi sự mọi vật đều không thiệt có, (vì không thiệt có nên) không thể nói là mình được vật này, vật nọ, cũng không có gì cho ta nương tựa, ẩn nấp vào đây, và cũng không có chủ quan khách quan. Đừng để cho tâm phát động, vọng niệm nổi lên, là chúng Bồ đề ngay. Đến khi chúng đạo, sẽ không chúng gì khác hơn là cái Tâm vốn có của ta, chừng ấy sẽ thấy rằng bao nhiêu

công phu tu hành trong số kiếp là những việc làm không vào đâu, chẳng khác chàng lục sĩ kia khi được ngọc, thấy rằng ngọc ấy nằm ngay trên mào của chàng chớ có ở đâu xa mà phải phí sức chạy rong tìm kiếm. Vì lẽ này mà Phật nói: "Thật ta không có được gì cả khi ta được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác". Nhưng sợ người đời không tin, nên mới lấy những gì của "năm mắt" đã thấy, "năm lời" đã nói mà dẫn dụ. Lời Phật nói trên đây hết sức chân thực, không phải lời nói ngoa. Đó là chân lý tối cao vậy.

Người học đạo đừng lầm về điểm: "Bốn chất" hợp lại làm thân. Bốn chất không có "ngã", "ngã" không có "chủ", cho nên phải biết thân này không có ngã mà cũng không có chủ. (Cũng đừng lầm về điểm) năm ấm hợp lại làm tâm, mà ngũ ấm không ngã cũng không chủ, thì thấy rõ tâm này cũng vô ngã và vô chủ. Sáu căn, sáu trần, sáu thức hòa hợp, sanh diệt không chừng, cũng là vô ngã vô chủ như thế. Mười tám giới đã không thì tất cả đều không; chỉ có

một cái "có" là Tâm vốn sẵn nơi ta, tự nhiên rộng lớn vô cùng và hoàn toàn thanh tịnh.

Có lỗi ăn gọi là “ăn theo thức”, có lỗi ăn gọi là “ăn theo trí”. Cái thân bốn chất, bị đói khát bức bách, thì tùy thuận mà cấp dưỡng nó, đừng sanh lòng mê luyến, thế gọi là “ăn theo trí”. Phóng tình lấy vị, phân biệt bậy bạ, chỉ cầu thích miệng không sanh lìa chán, thế gọi là “ăn theo thức”.

Thanh văn là những người nhân nghe tiếng mà được ngộ, cho nên gọi là Thanh văn. Nhưng chưa phải là bậc biết rõ tự tâm, cứ trên giáo lý nghe được mà giải thích thôi, hoặc nhân phép thần thông, hoặc nhân tướng lạ mà nói năng vận động. Nghe nói có Bồ đề, Niết bàn, trải ba A tăng kỳ kiếp, tu thành chánh giác, nhưng là một sự giác ngộ thuộc hàng Thanh văn, cho nên những bậc đặc đạo như thế này, gọi là Thanh văn Phật. Chỉ đi ngay đến chỗ nhận rõ tự tâm là Phật, không một pháp nào đáng được, không một hạnh nào đáng tu, mới thật là con đường vô thượng, mới thật là Phật chân như. Người học

đạo nên sợ cho cái niệm vạn vật là thật có, vì như thế là tự mình làm cho mình cách biệt với Chánh đạo.

Lời bàn và chú thích

Một lần nữa, Hy Vận Thiên sư nhấn mạnh về điểm: muốn thấy Phật, nghĩa là muốn được giác ngộ hoàn toàn, phải tìm Phật (tức sự giác ngộ) ở chính nơi tâm ta, ở ngay trong ta chứ không ở ngoài ta. Tìm ở ngoài ta là tìm trong chỗ lẽ bái tụng niệm suông, miệng niệm mà tâm không y vào đó, cứ tán loạn, lo nghĩ mãi. Tụng niệm mà tâm hết xao động, tức là đã đi vào trong một phần nào. Đến khi thật đi sâu vào thì người hành cái pháp "ngoại" sẽ nhận định, như người dùng cái pháp "nội", rằng tâm mình vốn là Phật, một màu thanh tịnh, không phân biệt ta người, đầy đủ các đức từ, bi, hỷ, xả. Do lẽ này mà có sách nói: trong tịnh (Tịnh độ) có thiền (Thiền định). Vậy cốt yếu để được giác ngộ là phải ngộ, phải đi vào trong, theo pháp môn nào

cũng được, miễn làm cho tâm đừng vọng động nữa là phải đường.

"Năm mắt", chỉ năm lối thấy biết của Phật trên đường tu chứng, từ thấp lên cao. Năm mắt ấy là: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn.

"Năm lời", ám chỉ năm thời kỳ thuyết pháp của Đức Phật do Đại sư Thiên Thai Trí giả chia ra. Mỗi thời kỳ hợp với một trình độ, cũng từ thấp lên cao. Đối với mỗi trình độ, Đức Phật có lối giảng dạy riêng, có những lời nói riêng, do đó gọi là "ngũ ngữ".

Ý của Thiên sư ở đây là: người tu chứng (đắc đạo) là người đã tự thấy bản tâm; thấy tâm rồi là chứng đạo, không còn phải tu học hay nói năng gì nữa. Nhưng vì muốn đưa đường chỉ lối cho kẻ khác, nên Thiên sư phải dẫn lời kinh sách mà Đức Phật đã quyền nghi phương tiện dạy nói, nhưng đó chưa phải là lời nói "chân thực bất hư". Muốn nói đúng với sự thực một trăm phần trăm, phải nói như Phật khi đắc A nậu Bồ đề, là không được gì cả.

Thân ta cũng như cái tâm vọng của ta đều là những cái gì do nhiều cái khác hợp lại mà thành, như thân là do bốn chất, còn tâm vọng là do hình dáng, thọ nạp, tư tưởng, suy nghĩ, hay biết, kết lại mà thành. Vậy không có cái gì thiết gọi là thân, là tâm. Thân tâm chỉ là những danh từ, những lối nói tạm dùng để chỉ những cái đống phức tạp tứ đại hay ngũ uẩn kia thôi, cũng như tiếng "Hội" này "Hội" nọ, dùng để tổng xưng, chớ nào ai thấy được Hội là vật gì. Vì vậy nên nói thân tâm đều "vô ngã vô chủ".

Thân tâm đã là không có thiết một cách tuyệt đối, lại còn biến đổi từng giờ từng phút, thì thân tâm không phải là "Ta" chân thật. Nếu thân là ta thì thân ba tuổi trước kia là ta hay thân bốn mươi tuổi hiện nay là ta? Nếu cái tâm thức (hay vọng tâm) là ta, thì khi vui khi buồn, lúc tham lúc giận, khi nào, lúc nào là ta? Thân và tâm không phải Ta, và Ta quyết phải là cái gì lúc nào cũng như lúc nào không sanh không mất: đó là Tâm.

Không nhận làm thân và vọng tâm là mình, đó là người trí. Trái lại là người mê muội, sống theo cái hay biết của xác thịt và sự phân biệt của vọng tâm, đó gọi là sống theo thức. Đừng nói đến những việc khác, nội trong cái ăn đã có một trời sai biệt giữa người trí và người thức. Trí ăn vừa đủ cho nhu cầu của thân và không lấy cái ăn làm sở thích. Người sống theo thân và tâm vọng động lại chú trọng đến miếng ăn mà không biết giá trị chân thật của cái ăn.

Đến việc tu hành cũng thế, có người tu theo bề ngoài mà không cố gắng tu theo bề trong. Nếu có người ăn theo thức thì cũng có người tu theo thức, đó là hạng Thanh văn, lấy cái nghe (nhãn thức) làm thích hay làm đủ. Nếu có hạng người ăn theo trí cũng có người tu theo trí, không tin ở những cái nghe thấy bề ngoài mà đi sâu vào nội tâm để thực chứng Tâm. Còn theo sự "thấy nghe hay biết" là còn xa cách con đường giác ngộ giải thoát.

(Trích tạp chí Từ Quang số 57, tr 30-35,
Sài Gòn tháng 8 năm 1956)



Luôn đeo mang hình tượng, luôn luôn không tính toán (trong lòng), đó là Phật. Người học đạo, nếu muốn thành Phật, thì tất cả Phật pháp không nên học. Chỉ học không cầu, không trước. Không cầu là tâm không sanh, không trước là tâm không diệt. Không sanh không diệt, tức là Phật. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, để đối trị tám vạn bốn ngàn phiền não, chỉ là cái cửa dắt người vào nẻo giáo hóa, thật ra không có một pháp nào cả. Xa lìa là Pháp, ai biết xa lìa, người ấy là Phật. Một điều chắc chắn xa lìa tất cả phiền não thì không có Pháp nào phải cầu cho được.

Người học đạo nếu muốn biết đến chỗ bí quyết trọng yếu, thì không gì bằng dùng để tâm dính níu đến một vật gì. Nói cái pháp thân chân chánh của Phật giống như hư không, đó là một lối thí dụ để chỉ pháp thân là hư không, hư không là pháp thân. Người thường nói pháp thân ở cùng khắp hư không và hư không ngậm chứa pháp thân, không biết rằng pháp thân là hư không, hư không là pháp thân vậy. Nếu quyết định nói rằng có hư không, thì hư không chẳng phải là pháp thân; còn nói có pháp thân, thì pháp thân không phải là hư không. Bởi vậy không nên giải thích hư không (như một vật riêng biệt) vì hư không là pháp thân, cũng đừng giải thích pháp thân (như một vật riêng biệt), vì pháp thân là hư không. Hư không và pháp thân không khác nhau, Phật và chúng sanh không khác nhau, sống chết với Niết bàn không khác nhau, phiền não với Bồ đề không khác nhau. Là tất cả tướng là Phật.

Kẻ phạm chọn cảnh, người đạo chọn tâm, tâm cảnh đều quên cả hai, đó là Pháp chân thật.

Quên cảnh còn dễ, quên tâm hết sức khó. Người đời không dám quên tâm, sợ rơi vào chỗ không có gì hết, đáy nước mò châu,, không biết rằng ”không” vốn chẳng phải không ngờ, mà là pháp giới chân thật và có một.

Cái tánh linh giác này, từ xưa đến nay, cùng với hư không sống hoài không chết, chưa hề được sanh, chưa hề bị diệt, chưa hề có chưa hề không, chưa hề dơ chưa hề sạch, chưa hề có tiếng chưa hề lặng thình, chưa hề trẻ chưa hề già, không ở một chỗ nào, không trong không ngoài, không nhiều ít nặng nhẹ, không hình tướng, không màu sắc, không tiếng tăm, không thể tìm không thể mong, không thể lấy trí mà biết, không thể lấy lời mà diễn, không thể lấy cảnh vật mà hội ý, không thể lấy công phu tu tập bề ngoài mà đến. Chư Phật, Bồ tát cùng tất cả loài máy cựa có sự sống đều đồng một tánh là tánh Đại niết bàn.

Lời bàn và chú thích

Niệm niệm là từ ý niệm này sang một ý niệm khác. Đời người là một dòng ý niệm liên tiếp nhau, hết nghĩ đến việc này là tưởng đến việc nọ, không lúc nào ngưng dứt, vì vậy chúng tôi dịch niệm niệm là luôn luôn. Vô vi ở đây không có nghĩa là khoanh tay không làm gì hết, mà có nghĩa là tâm không tính toán xây đắp, làm việc này sắp đặt việc khác. Ngoài không để cho hình tướng mê hoặc mình, trong không còn xây những cái mộng đẹp, được như thế là người giác ngộ và giải thoát, nên gọi là Phật.

Bảo muốn thành Phật mà không nên học Phật pháp là một lối nói mạnh mẽ của Thiền sư, để đánh đổ việc chuyên học để luận suông. Học Phật pháp để làm gì? Để đến chỗ vô cầu vô trước, tức là đến chỗ không còn mê luyến. Không còn mê luyến tức là giải thoát khỏi vòng cương tỏa của phiền não lợi danh. Đến được chỗ ấy, thật ra không phải nhờ kinh sách, mà nhờ mình tâm kiến tánh, nhưng muốn mình tâm kiến tánh được, không sao không theo cái

hướng chỉ của kinh sách là Phật pháp. Vậy, theo chủ trương của Thiền sư, Phật pháp chỉ là cái cửa để dẫn dụ người, còn cái việc đi sâu vào cửa mới là cần thiết và quan trọng, vì không đi sâu vào là không đến đâu hết. Do đây mà Thiền sư mới bảo nên đi vào hơn là ôm cột cửa đứng yên một chỗ, như nhiều người tưởng kinh sách lâu thông là đủ.

Giải thoát là xa lìa tất cả, là cứu cánh của người tu hành. Được như thế thì như người đã qua đến bờ bên kia sông, thì đâu còn cầu cho được thuyền, nên nói "vô pháp khả đắc".

Pháp thân là Tâm, là bản thể của vũ trụ, của hư không vô cùng vô tận, không sanh không diệt. Có pháp thân mới có hư không, như có cây mới có bóng. Tuy chia có cây có bóng, thật ra cây là bóng, bóng là cây, vì không có cái này là không có cái kia. Người thấy cái bí quyết, cái bí mật của vũ trụ, là người thấy cây với bóng, pháp thân với hư không, hay thể với tướng, là một chứ không phải hai. Thấy như thế là thấy sự thật, là thấy cái tướng thật của vũ trụ, không

còn bị cái tâm chia chẻ làm sai lạc nữa. Phật và chúng sanh không khác nhau, vì về mặt giác ngộ thì có người tỉnh kẻ mê, nhưng về mặt tâm thể, thì đôi đàng như nhau, cũng như có chiếc vòng vàng ở cổ tay một bà hoàng và một cục vàng đóng bùn đang nằm dưới đất. Mới xem hình như chiếc vòng kia quý hơn cục vàng nọ, nhưng tựu trung hai vật không phải đồng là vàng như nhau sao? Tại sao ta lại có chỗ trọng chỗ khinh? Sống chết với Niết bàn cũng thế. Sống chết là trạng thái động, Niết bàn là trạng thái tĩnh của một cái duy nhất là Tâm. Phiền não, Bồ đề cũng thế. Đừng chia chẻ nữa, đừng sống trong vòng tương đối nữa, đó là Phật, là bậc giác ngộ.

Chọn cảnh cho tâm, như bây giờ chúng ta mới nói duy vật, duy tâm, duy vật không, hay duy tâm không, đều là sai. Phải đừng thiên về một bên nào mới là chân Pháp, vì vũ trụ (tức là nhất chân pháp giới) có một, nhưng có hai trạng thái là tâm và cảnh, tinh thần và vật chất. Quên tâm ở đây có nghĩa là đừng nghĩ ngợi,

tính toan, chia chẻ, giữ tâm yên lặng. Người đòi sợ để tâm không như thế, như kẻ rơi vào hang thẳm. Không phải thế. Chữ "không" trong danh từ "tâm không" có nghĩa là Chân không, là bản thể của vũ trụ. Xin lấy một thí dụ: điện khí là không, vì chúng ta có thấy đâu, nhưng đó mới là cái có thật, còn ánh sáng ở đèn là cái mà chúng ta tưởng có thật, lại là cái giả. Nhưng ánh sáng do đâu mà có? Do điện. Vậy trong cái không (điện) kia có cái có (ánh sáng) chớ nào phải là không ngờ. Nắm được điện, như người học đạo nắm được Tâm, là chỗ đến coi tuồng như không mà kỳ trung là thật có, còn những hình dáng của cái không ấy toàn là giả dối.

Cái "không" ấy là Tâm, là cái tánh vừa linh vừa giác của mọi loài, là căn bản của toàn thể vũ trụ, là sự sống anh minh của tất cả, thường còn không biến, tự có chớ không ai sanh ra cho nên tự tồn mà không diệt, không hình không tướng, cho nên không màu sắc, không vẫn dài, nặng nhẹ, không thể diễn tả bằng lời nói hay ý thức bằng trí huệ được. Phải nhập một (thể

nhập) với tánh ấy, với Tâm, mới biết được nó như thế nào.

(trích tạp chí Từ Quang số 58, tr 32-37,
Sài Gòn tháng 9 năm 1956)



Tánh là Tâm, Tâm là Phật, Phật là Pháp. Một niệm nổi lên là xa lìa cái Thật, đó gọi là vọng tưởng. Không thể lấy Tâm đi tìm cái ở Tâm; không thể lấy Phật đi tìm cái ở Phật; không thể lấy Pháp đi tìm cái ở Pháp. Bởi vậy người học đạo đi ngay vào chỗ vô Tâm, lặng thình mà hợp với cái Thật, rồi thôi. Đắn đo là sai, lấy Tâm truyền cho Tâm, đó mới là Chánh kiến. Giữ gìn đừng ngó ra ngoài mà chạy theo cảnh; nhận cảnh làm tâm là nhận giặc làm con. Vì có tham, sân, si, nên mới lập giới, định, huệ. Nếu vốn không có phiền não, thì làm sao có Bồ đề? Vì vậy Tổ sư Đạt Ma nói: "Phật nói tất cả các pháp là để trừ tất cả các tâm niệm,

ta nay không có tất cả tâm niệm, thì tất cả các pháp còn đứng vào chỗ nào?"

Trên cái Tánh Phật căn bản sẵn có, đừng để một vật gì dính níu. Dù có đem ngọc ngà châu báu nhiều không thể kể mà trang hoàng cái hư không trống rỗng kia, ngọc ngà châu báu cũng không thể nằm vững trong hư không. Phật tánh đồng với hư không, dù có đem vô lượng công đức trí huệ mà tô điểm Phật tánh, những công đức trí huệ ấy cũng không nằm trong Phật tánh được. Chỉ vì mê muội bỏn tánh, nên thành ra không thấy được lẽ này.

Gọi "Tâm địa pháp môn" là nói muôn sự muôn vật đều do tâm niệm mà thành. Gặp cảnh thì muôn sự muôn vật hiển bày thành có; không cảnh thì muôn sự muôn vật hiển bày thành không. (Vì vậy) đừng để trên cái Tánh trong sạch của mình có việc giải thích cảnh giới bên ngoài. Giữ những cái thấy, nghe, hay, biết của mình cho được lắng lặng, yên tịnh, và dùng đó làm mảnh gương định huệ soi sáng sự vật ở đời, đều là dựa trên cảnh mà giải thích. Đối với

những hạng trung căn, hạ căn, thì cái định huệ này tạm cho là được.

Nhược bằng muốn tự thân chúng được Sự Thật, thì không nên dùng phương pháp vừa nói, mà phải dùng còn thấy cảnh thấy vật, mà phải dùng có luôn cái ý nghĩ "tôi không thấy có vật gì hết", như thế mới thấy được Pháp (tức là thấy Chân tâm, Phật tánh hay là căn bản chân thật của vũ trụ, là Sự Thật).

Ngày mừng một tháng Chín, Thiền sư kêu Huru này nói: "Từ Đại sư Đạt Ma đến Trung Quốc (cho đến về sau), Ngài chỉ nói có một Tâm, chỉ truyền có một Pháp, lấy Phật truyền Phật, không nói đến Phật nào khác, lấy Pháp truyền Pháp, không nói đến Pháp nào khác. Pháp của Đạt Ma là Pháp không thể nói, Phật của Đại sư là Phật không thể nắm lấy. Pháp và Phật đó là tâm trong sạch vốn sẵn có. Chỉ có Tâm ấy là cái Chân Thật duy nhất, ngoài ra nếu có cái thứ hai, cái ấy không phải chân thật. Bát nhã là cái Biết sáng suốt, và cái Biết sáng suốt này cũng là Tâm không tướng vốn sẵn có vậy.

Lời bàn và chú thích

Thường chia có Tánh, có Tâm, có Phật, có Pháp. Chia để cho dễ nhớ, dễ nhận, chớ tất cả bốn danh từ ấy chỉ có một Cái duy nhất, Cái đó (Ceta) là bản thể, ta là căn bản của vũ trụ, của muôn loài, muôn vật, mà mỗi tôn giáo cho một cái tên khác nhau: Dieu, Brahma, Thượng đế, Vô cực, Tâm, Phật v.v... Có thể nói Tánh chỉ Sự sống, nhưng là một cái Sống biết, nên kêu cái biết ấy là Tâm (Connaissance). Cái biết ấy không phải tầm thường mà là Cái biết sáng suốt bao trùm tất cả, nên cho cái danh là Phật (Lumière, Illumination). Rồi vì cái Sống ấy biến chuyển theo những định luật bất di bất dịch của tự Nó có, nên phải xem nó chính là những định luật đó, gọi chung là Pháp. Tâm – căn bản của mỗi chúng sanh – đã có đủ "sự hiểu biết sáng về đường ngay phải đi, néo quấy phải tránh" thì còn đi tìm kiếm ở đâu? Diệt những lo nghĩ, tính toán, quay mắt ngó vào trong (định), đừng chạy theo cảnh phía ngoài để cho cảnh cảm dỗ, cứ bám chặt vào cái biết sáng suốt ở trong thì tất

sẽ có cái thấy chân chánh (chánh kiến), không còn bị cái biết bề ngoài do tai nghe mắt thấy làm lầm nữa.

Được như thế là bệnh tham, sân, si đã dứt, bệnh đã hết thì đâu còn dùng thuốc giới, định, huệ làm gì? Vì lẽ này mà Tổ sư Đạt Ma nói tất cả các pháp không còn cần thiết với Ngài.

Phật tánh hay Chân Tâm thí dụ như hư không, không hình, không tướng, không biết ở chỗ nào. Hư không đã như thế mà muốn đặt trần bảo vào đó là một việc thừa, vậy muốn dùng giới-định-huệ để lập công bồi đức trau dồi Phật tánh cũng là một việc thừa. Ý Thiên sư muốn nói: Phật là Phật tánh, không làm gì sửa đổi nó được. Không phải vì làm ác hay mê muội mà nó chìm mãi hay lu mờ, mà cũng không phải vì tu giới, định, huệ mà Phật tánh sống trở lại hay thêm sáng suốt tốt đẹp. Bản tánh của Tâm là không thiện không ác. Có thiện có ác là do niệm, do tư tưởng gây. Mà tư tưởng tạo được sự vật là tại gặp cảnh, thí như ánh sáng trong cái máy chiếu bóng phóng ra phía trước.

Nếu ánh sáng ấy không gặp tấm màn bạc (cảnh), thì không có người vật (pháp) hiện ra. Cũng như thế, nếu không thấy có rạp hát (cảnh) thì cái ý muốn coi hát, cái việc ăn cắp tiền để mua giấy, cái việc đi mua giấy đụng chạm người rồi sanh ẩu đả, v.v... (gọi chung là pháp), đều không có. Nhưng tại sao thấy có rạp hát? Tại khi thấy một cái nhà, chúng ta không chịu như thế là đủ, mà chúng ta lại giải thích: đó là một rạp hát. Chính cái giải thích này làm nảy sanh bao nhiêu tư tưởng nối tiếp để dẫn đến hành động.

Những lối tu tập dựa trên những cái "thấy, nghe, hay, biết", tức là dựa trên cảm giác, xúc động của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, như lễ bái (thân), tụng kinh (miệng), chiêm ngưỡng (mắt), quán tưởng (ý) v.v... đều là dựa trên cảnh (bàn Phật, quyển kinh, tranh Phật) mà giải thích, mà sáng tạo, mà hình dung, để cho tâm trụ vào đó mà không tưởng đến những ô nhiễm của đời. Như thế thì cũng còn chịu ảnh hưởng của cảnh, dù rằng cảnh này có thanh cao hơn cảnh của

thế tình, chưa đạt đến chỗ "không trụ, không nương, vào đâu cả" là cảnh của Tâm vô tướng. Tuy vậy lối tu tập dựa trên kiến văn giác tri này không phải là vô bổ cho những người trung căn, hạ căn là đa số, chúng ta nên cẩn thận, đừng nghe nói thấp mà sinh lòng chê, trong khi chúng ta chưa đủ khả năng tu theo lối "thân chứng" như các Tổ Thiên tông. Thân chứng – tự mình thực nghiệm cái Căn bản chân thật của vũ trụ – là không còn thấy cảnh, thấy vật, mà cũng không còn tự mình nói với mình là không thấy, tuy mắt vẫn sáng, tai vẫn nghe. Nói không thấy, tức là còn nghĩ đến vật, như lòng ta nếu thật không còn những cái ý nghĩ về trộm cắp, thì dù trộm cắp có xảy ra trước mắt chúng ta, chúng ta cũng không biết đó là trộm cắp.

Tổ sư Đạt Ma không lấy những cái "thấy, nghe, hay, biết" làm dây thông cảm hữu tướng giữa ngài và các hàng đệ tử, mà cố đặt những sợi dây thông cảm vô tướng, dùng Tâm mình nói chuyện với Tâm của học trò, cho nên nói dĩ Phật truyền Phật, rồi cũng để cho học trò tự

chúng các định luật trong trời đất, nên nói dĩ Pháp truyền Pháp. Chúng được như thế là có cái Biết sáng suốt (Huệ), nhưng cái sáng suốt ấy cũng chỉ là một đặc tính của Tâm, chứ không phải cái gì ngoài Tâm, nên nói Huệ hay Bát nhã cũng là Tâm.

(trích tạp chí Từ Quang số 60-61, tr 70-75,
Sài Gòn tháng 11-12 năm 1956)



Người thường không thích hương về Đạo, chỉ buông lung theo sáu tình, cho nên đi trong sáu đường. Người học đạo, nếu có một ý niệm về vấn đề sanh tử, ắt rơi vào đường ma quỷ; nếu có một ý niệm về sự nghe thấy, ắt rơi ngoài con đường Chân lý. Thấy có sanh, thích được diệt, ắt rơi vào con đường của Thanh văn. Không thấy có sanh, chỉ thấy có diệt, ắt rơi vào con đường của Duyên giác. Bản thể của muôn sự muôn vật không sanh lại cũng không diệt, (bởi vậy) không nên khởi ý phân biệt thấy có sanh có diệt, không nên chán nên vui. (Thấy được) tất cả các pháp đều là Tâm có một, như thế mới bước lên cỗ xe của Phật được.

Người thường đều chạy theo cảnh mà tư tưởng, có tư tưởng là có ưa chán. Muốn cho cảnh không còn ảnh hưởng đến lòng mình nữa, phải bỏ các tư tưởng; không còn tư tưởng thì cảnh không có, cảnh không có thì tư tưởng cũng không còn. Không bắt nguồn tư tưởng mà muốn cảnh diệt, không thể nào được, chỉ làm cho lòng bị cảnh nhiễu loạn thêm thôi. Bởi muôn sự muôn vật đều là tâm, mà tâm là cái không thể lấy nắm được, vậy còn cầu mong nổi gì? Người học kinh Bát Nhã chẳng thấy có một "pháp" nào có thể nắm lấy được, cho nên dứt bật mọi ý tưởng về ba thừa, chỉ chú trọng đến cái Chân thực mà thôi. Cái Chân thực này (Tâm) là cái không thể nhận ra, không thể nắm lấy được, ai nói: tôi có thể nhận, có thể nắm, kẻ ấy là người kiêu ngạo. Giữ áo bỏ đi giữa lúc Phật giảng kinh Pháp Hoa, là bọn đó. Bởi có Phật nói: "Thật vậy, dưới cội Bồ đề, ta chẳng có được gì cả". Lặng lẽ mà hợp đó thôi.

Người thường mà khi gần chết, nếu thấy được năm uẩn của thức đều không, bốn chất

của thân không chủ, chân tâm không hình tướng, không đi không lại, khi sanh, tánh không đến, khi chết, tánh không đi, yên lặng không tiếng, tâm và cảnh là một, một ấy là Chân như, nếu thấy được như vậy một cách rõ ràng, không để cho ba cõi buộc trói, người ấy quả thật là người ra khỏi cõi trần, không còn mảy may xu hướng trở lại đây nữa. (Lại nữa), nếu thấy điềm lành, chư Phật đến đón cùng những điềm lành khác mà lòng không muốn theo; hoặc thấy những điềm dữ, mỗi mỗi hiện ra, mà lòng không sanh sợ sệt, tự mình dứt bỏ tất cả tư tưởng, hòa mình làm một với vũ trụ, như thế là được hoàn toàn tự tại. Đó là điều cốt yếu vậy.

Lời bàn và chú thích

Hướng về Đạo là sống hướng về nội tâm (vivre la vie intérieure); buông lung theo sáu tình là sống hướng về ngoại cảnh, theo tiếng gọi của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Như thế là sống mê theo vật chất, sống vì xác thịt, khác với cái sống trước là sống vui tinh thần, sống vì

tâm linh. Thích ăn ngon, mặc đẹp là buông lung theo tình. Thích suy gẫm về lẽ thiện ác, xem xét lòng mình... là hướng theo Đạo.

Thấy có sanh có tử là mê muội, nên gọi là ma, trái với Phật là sáng suốt, vì thật không có sanh có tử mà chỉ có hiện tượng thay đổi. Thấy có sự có vật, có tốt có xấu, có cao có thấp, là thấy theo thường tình, không đúng với sự thật (Đạo), nên nói là ngoại đạo, con đường ngoài con đường Chân lý. Thấy có sanh có sống có khổ, rồi sanh lòng chán nản muốn cầu cái diệt, là chỉ hướng của hàng Thanh văn. Không thấy có sanh mà chỉ thấy có diệt, là quan điểm của hàng Duyên giác. Con đường đưa đến quả Phật là con đường trên đó hành giả nhận thấy rõ ràng, muôn sự muôn vật, tuy có sanh có diệt, vẫn đồng một bản thể không sanh không diệt. Vì vậy đừng ngó cái vỏ bề ngoài mà chia có sanh có diệt, có tốt có xấu, v.v... rồi sanh lòng ưa muốn hay ghét bỏ. Tất cả các pháp (muôn sự muôn vật) tuy thiên hình vạn trạng sai khác nhau vẫn là một. Một đó là bản thể, là Tâm.

Đoạn này hình như có hai phần khác nhau, cần phải phân tách:

1. Tâm và cảnh. – Tâm đây là tâm niệm, là tư tưởng, là những cái ý chọn lựa, lấy bỏ. Cảnh là muôn sự muôn vật trước mắt ta. Thường chúng ta đổ tội cho cảnh, như nói tại có rượu nên ta mới sanh lòng thèm uống, tại có hát nên ta phải khởi ý đi xem... Thật sự không phải thế. Tại trong ta có những tư tưởng về rượu, về hát, nên ngoài ta mới thấy có rượu, có hát. Người cha chạy tìm thầy cho đũa con đau, đâu có thấy hát xướng, đâu đi ngang rạp hát; anh chàng thiếu nợ tới ba mươi, quên lưng chai rượu mua chiều hai mươi tám. Vậy đừng đổ tội cho cảnh và muốn diệt nó, mà phải diệt những tư tưởng thèm muốn, tức là những tâm niệm của mình, và nhìn nhận rằng, cảnh có là do tâm niệm của chúng ta làm cho nó có (vạn pháp duy tâm).

2. Tâm và pháp. – Tôi không đồng ý với Y. Laurence về chỗ dịch "pháp" là sự vật, trong câu "bất kiến hữu nhứt pháp khả đắc". Theo tôi,

chữ pháp ở đây là chỉ những pháp môn (les enseignements) của ba thừa là ba bậc tu: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Bằng có là sau câu vừa kể, Tổ Huỳnh Bá có nói thêm: tuyệt ý tam thừa. Lại nữa, kinh Bát Nhã nói gì, há không phải đả phá lòng mê chấp của người đời đối với các pháp môn, tưởng cứ học biết Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo là đủ giác ngộ, giải thoát, mà không đi sâu vào nội tâm, để minh tâm kiến tánh, như Đức Phật đã làm khi ngồi thiền định dưới cội Bồ đề? Mê chấp như thế là Pháp chấp. Nhưng khi gọi là được giác ngộ, Đức Phật phải nói thật rằng, Ngài chẳng có được gì cả, vì giác ngộ ở ngay trong tâm Ngài, chớ có ai cho đâu mà nói là được.

Đoạn này, hình như Tổ Huỳnh Bá muốn dạy rằng: nếu người đời mê cảnh, người học đạo lại mê pháp, cả hai đều không phải cái Chân thật (la Réalité) cần phải tìm kiếm.

Cái Chân thật ấy là gì? Là Tâm, cũng gọi là Chân Tâm, là Tánh hay Phật Tánh, cũng gọi là

Chân Như, nó khác hơn Thức, hơn Thân. Nếu Tâm là Một, Thức và Thân là những cái gì do năm uẩn và bốn chất duyên hợp mà thành. Một thì không hoại, nên cũng không sanh, không chung, nên không thi. Còn duyên hợp (composé) thì có sanh, mà có sanh là có ngày phải rã, phải diệt. Ai ngộ được lẽ nhiệm mầu này trong lúc gần hấp hối, lòng không còn để những thú vui của ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) quyến rũ, người ấy sẽ không trở lại làm người nữa, thoát vòng sanh tử thế gian. Hơn nữa, phải diệt cho tận những ý vui, sợ, khi thấy những cảnh tốt đẹp (Phật hiện) hay ghê tởm (ma quỷ), có như thế mới thật là người hoàn toàn giải thoát, tự tại.

(trích tạp chí Từ Quang số 62, tr 34-39,
Sài Gòn tháng 1 năm 1957)



Mùng tám tháng Mười, Sư gọi Hưu này, nói: "Cái thí dụ Hóa thành là một lời dạy quyền biến để dắt dẫn hàng Nhị thừa, cùng mười bậc Bồ tát cấp Giác và Diệu giác, cho nên cũng chỉ là Hóa thành. Muốn nói cho đúng sự thật, phải nói của báu chứa đựng trong Hóa thành đó là Chân tâm, là Bản Phật, là Tự tánh. Của báu ấy không thuộc về những loại đo lường được hay xây đắp được. (Trong Chân tâm) không có Phật, không có chúng sanh, không có chủ quan (năng), không có khách quan (sở), thì chỗ nào là chỗ có Hóa thành cho được?" Nếu hỏi: "Hóa thành đây nè, vậy chỗ chứa của báu ở đâu?" thì không làm sao chỉ chỗ chứa ấy được, vì hễ chỉ thì phải có chỗ và

phương hướng, và như thế thì không phải là cảnh chân thật. Bởi có nên nói: chỗ ấy rất gần, và chỉ nói được như thế mà thôi. Chỗ ấy không thể dùng lời nói mà chỉ định hay ước lượng được, chỉ nên dùng trực giác mà hiểu nó nơi bản thể của nó. Hiểu được như vậy, chừng ấy sẽ biết.

Xiển đề là một danh từ chỉ hạng người không đầy đủ đức tin. Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi, luôn đến hai hạng Thanh văn, Duyên giác, đều không tin rằng có Phật quả. Như thế thì các hạng này đều là hạng "đoạn thiện căn xiển đề". Hàng Bồ tát, nếu cả tin nơi pháp Phật mà không thấy có Đại thừa, Tiểu thừa (khác nhau), không thấy Phật và chúng sanh đồng một pháp tánh, thì đó cũng là xiển đề, nhưng là "thiện căn xiển đề". Đại đề, hễ do pháp của Phật mà giác ngộ, thì gọi là Thanh văn; do nghiệm thấy mười hai nhân duyên kết dòng sanh tử mà giác ngộ, thì gọi là Duyên giác. Hai hạng này, nếu không hướng vào nội tâm mà tìm cho được sự giác ngộ, thì dầu có

thành Phật đi nữa, cũng chỉ là Phật Thanh văn. Phần đông người học đạo được ngộ trên kinh sách (giáo pháp) mà không được ngộ trong nội tâm (tâm pháp). Vì vậy, tuy trải muôn kiếp tu hành, rốt cuộc không thực hiện được vị Phật ở nơi mình (bổn Phật). Nếu không y vào tâm mà ngộ, hay chỉ ngộ trong chỗ giáo pháp, đều là người khinh tâm trọng giáo, sẽ thành một khối giáo lý trong đó không có cái căn bản Chân tâm. Bởi cố, chỉ khế hợp được với tâm mình, là không còn cầu học với ai cả, vì Tâm là Pháp vậy. Đa số người phạm cho cảnh làm trở ngại tâm, sự làm trở ngại lý, nên thường muốn trốn cảnh để yên tâm, che sự để giữ lý. Họ không biết rằng, chính tâm làm ngại cảnh, chính lý làm ngại sự. Chỉ khiến tâm không, thì cảnh sẽ tự không, chỉ khiến lý lặng thì sự tự lặng. Chớ khá đảo ngược cái công dụng của tâm vậy. Người thường, phần đông, không chịu để tâm trống rỗng, vì sợ rơi vào cái trống rỗng. Người ngu trừ sự mà không trừ tâm niệm, kẻ trí trừ tâm niệm mà không trừ sự.

Lời bàn và chú thích

Kinh Pháp Hoa có phẩm Hóa thành. Hóa là biến hóa. Thành là thành trì. Hóa thành là một cái thành do Đức Phật Đại Thông Trí Thắng biến hóa.

Trong phẩm này, Phật dạy nếu đi đến được Hóa thành và vào đó, sẽ lấy được nhiều của báu.

Huỳnh Bá Thiên sư giải cho chúng ta biết đây chỉ là một thí dụ chớ không có thành, có báu vật gì cả. Phật quyền biến nói như thế để dẫn dụ các hạng tu hành và lần hồi đưa họ đến Chân tâm. Nói Hóa thành, nói của báu, là đề cập đến những vật hữu hình trong cõi tương đối, mà hễ hữu hình, tương đối thì là cảnh sanh diệt, thay đổi, thấy đó mất đó, không phải cảnh thường còn, là Chân Tâm, là Sự Thật (la Réalité), cái đích của con đường Giác ngộ, Giải thoát.

Sự Thật ấy ở đâu? Không thể chỉ được, vì nó Tuyệt đối, không riêng ở một chỗ nào mà ở

cùng khắp cả trong cái Vô tận Vô biên. Phải dứt vọng tưởng, một niệm không sanh, mở mắt Trí huệ khai thông mà nhìn mới thấy. Chừng ấy sẽ thấy nó rất gần với Ta vì chính đó là Ta vậy. Ta với Sự Thật ấy là một, thì còn gì gần hơn nữa?

Phật quả là cái kết quả thành Phật. Căn bản của mỗi chúng sanh là căn bản trọn lành (Phật), thế nghĩa là mỗi chúng sanh đều là một chủng tử, một hạt giống Phật. Nếu cho chủng tử ấy đầy đủ duyên hay (tu hành) thì nó sẽ kết quả Phật. Phải quả quyết tin như vậy. Phật há không nói: "Ta là Phật đã thành, chúng người là Phật sẽ thành" sao?

Các hạng Thiên, Nhân, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, thậm chí đến hai bậc tu hành Thanh văn, Duyên giác, đều không tin rằng mình có khả năng thành Phật. Chẳng những họ thiếu đức tin về điểm này mà còn tự quên, tự cắt bỏ cái căn bản lành sạch của họ, nên gọi là "đoạn thiện căn xiển đề". Còn trong hàng Bồ tát, nếu có người thâm tín lời Phật,

nhưng không thấy Phật và chúng sanh đồng một chân tâm, tức là còn sống trong vòng tương đối chia chẻ, thì cũng là hạng thiếu đức tin, nhưng là hạng không quên cái căn bản lành sạch của mình, nên gọi là "thiện căn xiển đề".

Ý của Tổ Huỳnh Bá ở đây là muốn cho mọi người quả quyết tin rằng mình có đủ khả năng thành Phật, nếu mình quyết chí đạt đến nẻo vinh quang đó. Phải tin vì đó là sự thật. Nhưng đừng tìm cái sáng suốt (giác ngộ) trong kinh sách, mà phải tìm ở nội tâm vì sáng suốt ở đó và đó chính là nguồn ánh sáng mà kinh sách chỉ là phản ảnh thôi. Không tìm cái sáng suốt ấy nơi tâm thì dầu có tu hành trong muôn kiếp, rốt cuộc không bao giờ được giác ngộ viên mãn, tức là không thấy được vị Phật trong ta.

Y theo kinh sách, có thể có một sự sáng suốt, nhưng là một sáng suốt bề ngoài, một tử sách sống thôi, chưa phải là người sáng suốt, là Phật. Thấy được Tâm, hợp làm một người với Tâm, là có tất cả các Pháp, vì giáo lý của Phật không lấy ở đâu khác hơn là ở Chân tâm. Đã

vào tận cái kho tàng quý báu vô giá, chứa đầy giáo lý chân thành ấy, thì còn học ở kinh sách nào nữa?

Chữ tâm trong câu "cảnh ngại tâm, tâm ngại cảnh" có nghĩa là tâm niệm, là tư tưởng. Thường chúng ta cho vì có cảnh nên chúng ta mới nghĩ xằng. Nói như thế là sai: tại ta có những ý nghĩ xằng nên mới thấy những cảnh xằng. Còn chữ lý trong câu "sự ngại lý, lý ngại sự" có nghĩa là suy luận (raisonner). Thường chúng ta cũng cho là tại có những việc xảy ra trước mắt nên mới khiến chúng ta suy luận. Không, tại chúng ta ưa suy luận nên mới có những việc dễ xui chúng ta suy luận. Nói tắt, tại tâm chúng ta không đứng yên, nên mới thấy có cảnh, có sự. Giữ tâm đừng xao động, thì bao nhiêu cảnh, sự sẽ hóa thành không. Có rượu mà như không rượu là tại ta không có một ý niệm nào về rượu.

(trích tạp chí Từ Quang số 63,
Sài Gòn tháng 2 năm 1957)



Tâm Bồ tát trông rộng như hư không, buông thả tất cả, cho đến những phước đức đã tạo ra được cũng không tham nắm.

Có ba thứ buông thả (xả): Trong ngoài đều xả, ở thân cũng như ở tâm, tất cả đều xả, lòng như hư không, không nắm giữ một vật, tùy cảnh tùy việc mà xử sự, không thấy có người có ta, đó gọi là đại xả (sự buông thả lớn). Một mặt tu hành bủa đức, một mặt khác cố buông thả, lòng không hy vọng (một sự báo đền nào), đó là trung xả (sự buông xả bậc trung). Bằng làm nhiều việc thiện với một lòng mong ước sự báo đền, nhưng nghe được Pháp, biết phải giữ tâm không, bèn buông thả, đó là tiểu xả (sự buông

thả nhỏ). Đại xả như đuốc cháy cầm trước mặt, không thể làm lạc. Trung xả như đuốc cháy cầm một bên, lúc sáng lúc mờ. Tiểu xả như đuốc cháy mà cầm phía sau lưng, không thấy chạm bẫy. Bởi có, Bồ tát giữ tâm như hư không, tất cả đều buông thả. Chuyện gì đã qua là qua, không nhớ nghĩ đến, đó là buông thả quá khứ. Chuyện hiện nay, thấy nghe là thấy nghe, không nghĩ tưởng gì, đó là buông thả hiện tại. Chuyện chưa đến thì mặc nó, cũng không nghĩ tưởng, ước ao gì, đó là buông thả vị lai. Được như thế gọi là Ba đời đều xả.

Từ Như Lai trao Pháp cho Ca Diếp đến nay, đều lấy tâm mà in lên tâm, vì tâm nào cũng như tâm nào, đều giống nhau không khác. (Trong việc lấy tâm truyền cho tâm) mà thiên về cái không, thì làm sao nói cho ra lời, bằng thiên về vật, thì lại sai với Pháp. Vì vậy nên chỉ có lấy tâm mà truyền cho tâm, bởi lẽ tâm tâm đều giống nhau. Người truyền, kẻ thọ, không phải dễ thông cảm nhau, bởi có số người thọ được vẫn ít. Tuy nói "lấy tâm in lên tâm" (nên hiểu)

khoảng cách tâm đầu mà lấy mà in; tuy nói "được truyền tâm ấn" (đùng hiểu) là có được thiệt.

Phật có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Pháp thân là chỉ cái pháp của tự tánh trống không và thông suốt. Báo thân là chỉ cái pháp trong sạch của tất cả mọi sự mọi vật. Hóa thân là chỉ cái pháp của muôn hạnh trong lục độ. Muốn nói đến cái pháp của Pháp thân, không thể dùng lời nói, tiếng tăm, hình tướng, chữ nghĩa được. Không có gì nói được, không có gì chứng được, đó là Pháp thân, là tự tánh trống không và thông suốt, ngoài ra không có gì khác. Bởi có nên nói không có pháp nào nói được, và như vậy là nói pháp đó.

Lời bàn và chú thích

Giữ lòng vắng lặng, không nghĩ tưởng đến một việc gì, là một việc rất khó cho đa số. Người không sáng suốt (ngu) cho tại có cảnh nên lòng mới động, nên cố trừ cảnh, như đổ rượu, đập bàn đèn... mà không cố trừ cái thêm

khát ở trong lòng. Người trí xử sự khác: cảnh mặc cảnh, họ cố giữ lòng họ không thêm khát thì dầu có rượu, có thuốc phiện trước mắt, các vật ấy cũng như không có. Bực Bồ tát còn cao hơn nữa, cao ở chỗ tạo nhiều phước đức mà lòng không bao giờ nhớ nghĩ đến những phước đức ấy và mong một sự báo đền nào. Giữ lòng được như thế là xả, là buông thả.

Có ba thứ xả, cao thấp, rộng hẹp khác nhau. Thứ lớn nhất là tùy cảnh, tùy việc mà xử sự, gặp phải làm phải, gặp ác tránh xa, nhưng lòng không hề vì làm phải mà tự hào hay vì tránh được ác mà chê người không tránh được. Thứ xả bực trung là còn thấy mình, còn biết mình làm việc phước đức, nhưng cố quên đi và không mong người trả ơn hay Trời Phật ban thưởng. Thứ xả thấp nhất là làm phải với cái ý mong được ban thưởng báo đền, nhưng nghe lời Phật dạy, bèn buông thả, không nghĩ tưởng đến.

Xả trọn vẹn được, như cầm đuốc để trước mặt, được soi sáng không lầm đường lạc ngõ.

Xả theo bực trung, thì khi sáng mà cũng có khi tối, như cầm đuốc để một bên. Xả bực thấp hơn hết, tuy có hơn người không xả, nhưng vẫn còn dễ làm lạc như người cầm đuốc để phía sau lưng.

Xả trọn vẹn là phải đừng tưởng nhớ, nghĩ suy đối với tất cả mọi việc trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai.

Đến đây, Huỳnh Bá Thiên sư bàn qua phép "dĩ tâm ấn tâm", nghĩa là lấy tâm này in lên tâm kia, như lấy dấu mà đóng. Đây là một lối nói để chỉ sự thông cảm trực tiếp giữa thầy và trò, tỷ như lấy cái sáng suốt của thầy mà in lên cái sáng suốt của trò, hai cái sẽ nhập một. Thường giữa thầy là bực giác ngộ và trò là kẻ còn mê mờ, khó thông cảm trực tiếp được, là vì có sự ngăn che, do cái tâm không trống rỗng, không vắng lặng của trò gây ra. Nhưng khi hai tâm được trống như nhau, thì sự thông cảm rất dễ.

Sợ người chấp có tâm, có được truyền tâm, Thiên sư thêm: đây chỉ là một cách nói thôi,

chớ tâm vô hình, vô tướng, thì lấy gì mà truyền, mà được. Khi cái sáng suốt của thầy mà được trò thông cảm và tâm trò được sáng suốt như thầy thì tạm nói là thầy đã lấy tâm mình in lên tâm trò, và trò đã được truyền pháp rồi vậy.

Bàn qua chữ pháp, trong danh từ truyền pháp, Thiên sư dạy có ba thứ pháp: 1. Thứ pháp của Pháp thân, tức là Chân lý tuyệt đối, vô hình vô tướng, trống rỗng và thông suốt như hư không, không chứa chấp một vật gì và không bị gì ngăn ngại. Đó là tâm đại xả như đã nói. Chân lý này không dùng lời nói, chữ nghĩa hay những vật hữu hình hữu tướng mà diễn giải được, mà phải tìm trong im lặng, tận ở chỗ sâu nhất của lòng mình. Khi tìm thấy rồi, tất phải nói rằng Chân lý ấy là cái gì không thể nói được, và quả quyết như thế mới thật là "thuyết pháp", còn tất cả các lối thuyết pháp khác bằng lời nói, bằng sách vở... đều là giả danh, là tạm bợ vì không chỉ được Chân lý đúng với Chân lý – 2. Thứ pháp của Báo thân, tức là sự thanh tịnh (trong sạch) 3. Thứ pháp của muôn hạnh

lành, làm theo sáu phép tu thân (lục độ) là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Hai thứ pháp sau này có thể dùng lời nói, chữ nghĩa mà giải thích vì thuộc về phần tri thức, còn pháp thứ nhất thuộc về tâm linh. Về tâm linh thì chỉ có tâm mới nói được với tâm, còn thuộc về tri thức thì phải dùng những cái gì thấy được, nghe được để giải thích.

Ý Thiên sư ở đây là, nếu muốn mình tâm kiến tánh thì phải đi vào nội tâm, lòng tự xét lòng, chớ đừng mong nhờ lời nói, văn tự mà thấy lòng mình được.

(trích tạp chí Từ Quang số 64, tr 34-39,
Sài Gòn tháng 3 năm 1957)



Báo thân và Hóa thân của Phật đều tùy lúc mà thông cảm hiển hiện; lối thuyết pháp (lối dạy) của hai thân này đều tùy việc và tùy sức hiểu biết của người mà thâm hút và hóa độ. Bởi cố nên nói Báo thân và Hóa thân không phải Phật chân thật, và cũng không phải người nói cái Pháp chân thật.

Cái gọi là Nhứt Tinh minh chia ra làm sáu cái gọi là Lục Hòa hiệp. Nhứt Tinh minh là Tâm vậy, còn Lục Hòa hiệp là sáu căn. Sáu căn này hiệp với sáu trần, mắt hiệp với hình dáng, tai hiệp với tiếng, mũi hiệp với mùi, lưỡi hiệp với vị, thân hiệp với sự đụng chạm và ý hiệp với điều tư tưởng.

Giữa sự giao tiếp của sáu căn và sáu trần, sanh ra sáu thứ nhận biết. Gồm ba cái sáu ấy lại, gọi là Mười tám cảnh của giác quan. Nếu biết một cách rõ ràng Mười tám cảnh này tự nó không thật có, thì phải gộp sáu căn vào một Tinh minh. Cái Tinh minh duy nhất đó là Tâm. Người học đạo đều biết điều này, nhưng vì không bỏ được cái lối dùng sáu căn mà giải thích Chân lý (Tâm hay Nhất Tinh minh), nên bị sáu trần lay động, không hợp được với cái tâm vốn sẵn của mình (tức là hợp với cái Trong sáng – Tinh minh nơi mình).

Khi Như Lai còn tại thế, Ngài muốn áp dụng một lối dạy độc nhất mà thôi, là lối dạy đúng theo Chân lý. Nhưng nếu Ngài làm thế, chúng sanh sẽ không hiểu không tin, sanh lòng chê cười, sẽ chìm đắm mãi trong biển khổ. Mà không nói không dạy, lại rơi vào chỗ ích kỷ, không vì chúng sanh mà làm lan rộng cái đạo nhiệm mầu. Ngài bèn chia ra ba lối dạy (tam thừa), có thứ rộng lớn, có thứ nhỏ hẹp, sâu cạn khác nhau, nhưng cả ba không thứ nào là Pháp

đúng đắn. Bởi vậy nên nói, chỉ có một con đường, còn hai con đường kia là không phải con đường Chân thật. Nhưng rốt cuộc cũng không làm sáng được cái Tâm pháp, Ngài bèn đòi Ma ha Ca Diếp đồng lên pháp tòa, riêng trao phép Nhứt Tâm, thuyết pháp mà không dùng lời nói. Ai lãnh hội được phép đặc biệt này, sẽ đi đến quả Phật vậy.

Bùi Hưu hỏi: Thế nào là đạo? Tu hành phải như thế nào?

Sư đáp: Đạo là vật gì mà người muốn theo Đạo?

Hỏi: Các bậc Sư trưởng khắp nơi đều truyền cho nhau phép tham thiền học đạo, vậy phép ấy như thế nào?

Sư đáp: Đó là lối nói dẫn dắt hạng người trí huệ nông cạn, nhà người chớ nên dựa vào lối nói ấy mà hiểu.

Hỏi: Nếu nói phép này là để dẫn dắt hạng người trí huệ nông cạn, vậy phép nào để tiếp độ những bậc cao hơn?

Sư đáp: Nếu là bậc cao, thì còn đến học với ai nữa? Tìm ở mình còn không được, hà huống đi tìm ở một phép ngoài mình. Ông không thấy trong lời Phật dạy có câu: Pháp là gì? Hình trạng của nó ra sao?

Lời bàn và chú thích

Tiếng nói (thuyết pháp) của Chân lý tuyệt đối (Pháp thân) chỉ có những tâm hồn yên lặng mới nghe được, vì nó không diễn đạt bằng lời thường. Đức Phật Thích Ca là hiện thân của Chân lý tuyệt đối ấy, cho nên cái biết thật của Ngài, Ngài không thể dùng lời nói, là một phương tiện tương đối, mà diễn tả được. Cái thân hiện ra giữa đời này của Chân lý, dưới hình tướng của một người mà chúng ta tôn xưng là Đức Phật, gọi là Hóa thân (manifestation matérielle de la Vérité). Giữa hai cái Pháp thân và Hóa thân, có cái gọi là Báo thân, tức là cái Thanh tịnh siêu phàm chúng ta cảm nhận ở Ngài (pureté absolue sous-jacente à la manifestation perçue par nos sens). Để dìu dắt,

đạy dỗ chúng sanh, Chân lý phải hiển hiện trong đời (Hóa thân) dùng lời nói của người đời mà cảm hóa, cho mọi người cùng nhận cái trong sáng (Báo thân) của Chân lý.

Tuy chia chẻ có ba thân, ba thân này thật chỉ là một, gọi là Cái trắng trong sáng suốt duy nhất (Nhứt Tinh minh) hay là Tâm. Tiếng Pháp gọi là Lumière. Tâm hiện ra thường sáu căn, thường cảnh sáu trần. Căn, trần tiếp xúc nhau, sanh ra sáu thứ nhận biết (thức). Tất cả đều bắt nguồn ở Tâm. Vì vậy rõ đạo rồi không xem mười tám căn, trần và thức là riêng khác, mà là hiện tượng của một Tâm duy nhất. Đó gọi là gộp sáu căn vào Nhứt Tinh minh, hay là đi đến chỗ Nhứt Tâm như đã nói ở những đoạn trước.

Theo sáu căn, tức phải nhận thức có sáu trần, thấy có muôn loài muôn vật sai khác nhau. Nhưng vì muôn vật sai khác ấy (vạn thù) chỉ có một bản duy nhất (nhứt bản) là Tâm, vậy muốn biết Sự thật (Chân lý), cần phải trở về với Tâm là cái Có thật (Réalité) mà không nên theo

những cái bóng dáng (illusions) của Tâm là Mười tám giới kể trên.

Chữ giới ở đây có nghĩa là cảnh địa, vùng, như nói biên giới là chỉ cái vùng đất nằm giáp ranh với một nước khác: hay như nói thế giới là chỉ cảnh thế gian, để đối lại cảnh thiên đàng. Mắt có cái vùng đất quan sát của nó, năm căn kia cũng vậy. Mắt không thể sang quan sát ở vùng đất của tai (nghĩa là mắt không thể nghe), trái lại tai không thể xâm chiếm đất đai của mắt. Vậy quả mỗi căn có cơ đồ riêng, đất đai riêng. Trong mỗi giang sơn riêng biệt này, có những cảnh tượng không cái nào giống của cái nào, như cảnh của mắt là hình tướng, màu sắc, còn cảnh của tai là tiếng tăm v.v... mỗi cảnh khác cũng riêng biệt như thế.

Ý của Như Lai lúc đầu muốn áp dụng một lối dạy mà thôi, nhưng thấy căn cơ của chúng sanh sai khác nhau, có kẻ cao người thấp, nên Ngài phải quyền biến mà chia ra có ba cấp gọi là ba Thừa (hay thặng). Nhưng cả ba đều không làm sáng Chân lý được. Rốt cuộc Ngài

mới truyền Ma ha Ca Diếp phép "lấy tâm ấn tâm" tức là lời của Thiền tông không dùng lời nói sách vở.

Tuy Tổ Huỳnh Bá nói rất nhiều, nhưng Bùi Huru vẫn chưa nhận được cái lẽ "Chân lý không thể nói", vì vậy Bùi Huru mới hỏi: Thế nào là Đạo (Chân lý) và phải tu hành như thế nào để đạt Đạo. Tổ nhân đó mới hỏi vặn lại: Chân lý là vật gì? Ý của Tổ là: Chân lý vô hình vô tướng, đừng tưởng nó như các vật ở thế gian mà hỏi nó tròn hay vuông, nhỏ hay lớn, nói tóm là nó như thế nào. Còn danh từ "tu hành" cũng là một lối nói để dẫn dắt người thiếu trí huệ, không thể mở mắt nhìn Sự thật nó hiển nhiên TRONG muôn sự muôn vật. Vì vậy Tổ chủ trương không có một pháp nào cả, mà chỉ là những phương tiện quyền biến mà thôi, mà đã là phương tiện thì cái gọi là "pháp" làm sao có được một hình trạng cố định mà hỏi?

(trích tạp chí Từ Quang số 65, tr. 32-37,
Sài Gòn tháng 6 năm 1957)



Hỏi: Vậy ra không nên tìm cầu gì hết sao?

Đáp: Được như thế thì tâm bình tĩnh.

Hỏi: Thế nghĩa là đoạn tuyệt với tất cả. Có thể không có gì hết sao?

Đáp: Ai dạy là không có gì hết? Cái "không ngo" ấy là cái gì người dẫn đo tìm kiếm?

Hỏi: Nếu không nên tìm, có sao Sư nói không nên dứt cái ấy?

Đáp: Không tìm là đủ rồi. Ai bảo người dứt? Nay hư không trước mắt người đây, làm thế nào để dứt cái hư không ấy?

Hỏi: Cái pháp khá được ấy, có đồng với hư không chăng?

Đáp: Hư không! Có sớm, chiều nào mà ta nói với người rằng hư không giống hay khác với một vật nào không? Ta tạm dùng hư không để nói cho người hiểu, người lại hướng về đó mà giải thích.

Hỏi: Vậy ra không nên giải thích với người khác sao?

Sư đáp: Ta chưa hề làm trở ngại người về chuyện này, nhưng giải thích là thuộc về tình, mà hễ tình sanh thì trí huệ xa cách.

Hỏi: Phải chăng trong chỗ tìm Pháp, không nên sanh tình?

Sư đáp: Nếu không sanh tình, thì lấy gì phân biệt thị, phi?

Hỏi: Trong những lời tôi vừa hỏi Hòa thượng, có chỗ nào sai quấy không?

Sư đáp: Người thật là người không hiểu lời nói của kẻ khác. Có gì mà gọi là sai quấy?

Hỏi: Từ trước đến giờ Hòa thượng nói đã nhiều, mà toàn là những lời chửi lại thôi, chưa hề có lời nào chỉ cho người thấy cái Pháp chân thực.

Sư đáp: Hễ Pháp chân thực thì không có sự xáo trộn. Hỏi như người là tự người làm cho có sự xáo trộn. Người muốn tìm cái Pháp chân thực nào?

Hỏi: Tôi hỏi, Hòa thượng cho là làm sanh sự xáo trộn, vậy Hòa thượng đáp lại những xáo trộn ấy là sao đây?

Sư nói: Vật thể nào, người nên xem như thể ấy, đừng lo đến việc người khác. – Sư lại nói: Cũng như con chó điên kia, thấy vật lay động là sủa, rồi gặp cỏ cây bị gió lay cũng sủa, không phân biệt gì cả. – Lại nói: Phái Thiền của ta, từ trước truyền đến bây giờ, chưa hề dạy người đi tìm cái hiểu hay cái giải thích, mà chỉ bảo học Đạo. "Học Đạo", là một danh từ để đưa dắt người, chớ thật sự, Đạo không thể học. Dựa trên tình mà giải thích thì con đường Chân lý sẽ

thành con đường mê muội. Đạo không ở một hướng, một chỗ nào: đó là Tâm Đại thừa. Tâm ấy không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa khoảng trong ngoài. Thật Tâm không ở một chỗ nào. Thứ nhất, không nên lấy cái tri kiến mà giải thích Tâm. Như nay nói với người, đến mức cuối cùng của "tinh lượng" là Đạo, "tinh lượng" sẽ đến chỗ tận cùng mà không sao chỉ cho ra chỗ ở của tâm. Đạo này là Chân lý bất diệt, vốn không tên tuổi. Chỉ vì người đời mê muội nên không biết Đạo (là như thế).

Lời bàn và chú thích

Đọc đoạn trên, chúng ta thấy giữa Thiền sư và Bùi Hưu có một trời cách biệt. Thiền sư đứng về mặt tuyệt đối, còn Bùi Hưu khư khư đứng về mặt tương đối. Theo Thiền sư, muốn "thấy" được Tâm là cái Tuyệt đối, không thể nương vào cái tương đối mà nói Tâm thế này hay thế nọ được. Vì vậy, khi Bùi Hưu hỏi không nên tìm câu Pháp nào hết sao (xem lại đoạn trước), Thiền sư bèn trả lời: như thế là tâm được bình tĩnh, nghĩa là đừng dụng tâm mà cầu

Tâm, vì Tâm và Pháp là một chớ không phải hai. Nghe trả lời như thế, Bùi Hưu lại hiểu: như thế là không có gì hết sao? Thiên sư cho câu hỏi ấy là sai, vì nói "không có" là nghĩ đến cái "có", như vậy còn ở trong vòng tương đối, làm sao thấy cái Tuyệt đối được. Thiên sư bảo: không tìm là đủ rồi. Câu này có nghĩa: đừng dùng óc so sánh, đo lường, suy luận mà tìm Tâm, tìm Pháp, cũng đừng dứt, đừng bỏ cái gì hết. Còn nói dứt bỏ, là còn nghĩ đến cái "không dứt, bỏ", là còn trong vòng tương đối. Rồi Thiên sư bảo ngộ Tâm như ngộ hư không. Bùi Hưu bèn bắt lấy cái thí dụ này mà tưởng Thiên sư nói Tâm giống như hư không.

Thiên sư bảo: Chân lý (Tâm, Pháp) là Chân lý, nó không giống cái gì, mà cũng không khác cái gì vì nó là Tuyệt đối, không thể đem ra so sánh với một vật gì tất cả. Lẽ ra không nên nói một lời gì, khi đề cập đến Chân lý. Nhưng như thế thì ai tài nào hiểu gì được. Bởi có phải quyền biến mà thí dụ, và thí dụ chỉ là thí dụ, không phải sự thật.

Nghe Thiên sư bảo đừng giải thích, Bùì Huru lại hiểu là đừng cắt nghĩa cho người khác hiểu. Thiên sư đính chánh: Ta không cấm sự giải thích, nhưng nên nhớ, giải thích thuộc về tình, tức là thuộc về cái óc so sánh, cân nhắc, suy luận, mà như thế là không sanh trí huệ, tức là sự giác ngộ, chứng nhận Chân lý.

Bùì Huru lại hỏi: Vậy người tìm Pháp phải diệt tình sao? Sư đáp: Cũng không được, vì nếu diệt tình (bỏ sự so sánh, suy luận) thì còn biết đâu chân đâu giả, đâu thiện đâu ác?

Thấy hỏi điều gì cũng bị Thiên sư bác hết, Bùì Huru nói: Từ trước đến giờ, Hòa thượng chỉ bác những lời tôi nói, nhưng Hòa thượng chưa dạy một điều nào để tôi thấy Pháp.

Sư đáp: Pháp là Đạo, Đạo là Tâm. Nó là nó, không giống cái nào mà cũng không cái nào giống, đừng nói lộn xộn. Bùì Huru tức: Nếu lời hỏi của tôi lộn xộn, thì lời Sư đáp với tôi cũng lộn xộn nốt. Đó là ý nghĩa của hai câu vấn đáp giữa Thiên sư và Bùì Huru.

Thấy Bùi Hưu không hiểu ý mình, Sư nói thêm: Đạo hay Chân lý thế nào, nên xem như thế ấy rồi thôi, đừng nói nó giống vật này hay vật nọ, vì nói là so sánh. So sánh được là khi nào hai vật có hình tướng, đằng này Đạo không hình tướng thì làm sao đem Đạo ra so sánh với một vật có hình tướng cho được. Phải biết phân biệt giữa một động vật như người đi, mèo chạy với những cỏ cây là vật bất động, bị gió lay thành động vật. Ý Thiền sư dạy, phải biết phân biệt cái Tuyệt đối với cái tương đối. Tuy Thiền tông có dùng danh từ "học Đạo", phải hiểu đó là một lối nói để khuyến khích, dắt dẫn vậy thôi, chứ Đạo nào như chữ, có hình, có nét, mà dùng cái thấy, cái nghe (tình-lượng) mà học cho được. Tình-lượng là dùng sự quan sát của ngũ quan mà đo lường, nói dài nói ngắn, nói rộng nói hẹp... Muốn biết đạo phải dùng trực giác, ngó ngay Chân lý mà chứng nhận, không cần phải dựa vào một thí dụ nào. Đó gọi là trực chỉ minh tâm kiến tánh.

(trích tạp chí Từ Quang số 66, tr. 32-37,
Sài Gòn tháng 7 năm 1957)



Vì thế chư Phật mới xuất hiện dạy bảo để phá trừ sự mê muội ấy. Sợ bọn người như người không hiểu nên mới tạm đưa ra danh từ Đạo, vậy không nên dựa vào danh từ này mà giải thích. Bởi có mới có câu: đặng cá quên nom¹. Thân, ý, tự nhiên, là người rõ Đạo và biết Chân Tâm. Thấy được cái nguồn cội sẵn có đó, gọi là Sa môn. Muốn hái được cái trái Sa môn, phải dứt bặt các mối lo nghĩ, chớ không phải do học mà được.

Như người hiện nay đem tâm đi cầu tâm, ý lại vào người, tưởng rằng nhờ học mà nắm được Đạo thì biết chừng nào mới nắm được?

¹. Thuyên nghĩa là cái đó để đặt cá. Ở đây muốn cho xuôi câu, chúng tôi dịch là nom.

Người xưa tâm bén, vừa nghe một tiếng là bỏ hẳn việc học, cho nên được gọi là bậc "đạo nhân dứt học sống trong an nhàn vô vi". Người ngày nay, vì muốn biết nhiều giải rộng, cho nên cố học văn chương, nghĩa lý rồi cho đó là tu hành, không biết rằng biết nhiều, giải thích nhiều lại bị che lấp, không thông. Học cho nhiều chẳng khác cho trẻ con uống nhiều sữa, rồi nó có tiêu hay không tiêu, không cần biết. Những kẻ học đạo của ba Thừa đều giống như vậy, nuốt cho thật nhiều danh từ mà không tiêu hóa được, mà hễ không tiêu hóa được thì những cái biết, cái giải kia trở thành thuốc độc. Họ tận lực hướng về nẻo sanh diệt mà tìm Đạo, trong khi trong Chân Như không có sách có vở, có biết, có giải gì hết. Bởi có nên nói: "Trong kho của chúa tôi¹, không có thứ đạo ấy".

Những giải thích của người từ trước đến nay, nên cố gắng làm cho nó trống rỗng đi, rồi bỏ cái lối phân biệt, là đến chỗ không-không gọi là Kho Như Lai, là một cái Kho mà trong

¹. Chúa là Tâm.

đó không có một mảnh bụi. Phật xuất hiện ở thế gian là để phá cái chấp của người đời cho vạn vật là có. Phật còn nói: "Lúc ta ở cạnh Phật Nhiên Đăng, thật không có một tí pháp nào mà ta phải được". Câu nói này là để đánh đổ những cái biết, cái giải bằng sự thấy nghe. Chỉ có kẻ nào nung đốt cho những cái tượng trưng, những tình lý được tiêu mòn, chảy ra thành nước, chỉ những kẻ ấy mới thật là người không còn bị ràng buộc trong vòng sự vật. Giềng mối của giáo lý ba Thừa là những phương thuốc tùy bệnh mà cho, bởi vậy hạp ở đâu là nói ở đó, gặp lúc là đem ra dùng, không cái nào giống cái nào. Chỉ biết rõ như thế là không bị mê hoặc. Quan hệ nhất là đừng lấy lời dạy của Phật cho một hạng người nào đó rồi chép ra thành sách mà giải thích (thành một giáo lý chung cho mọi người). Tại sao thế? Vì thật không có một Pháp nào cố định mà Như Lai có thể đem ra giảng dạy. Phái Thiên của ta không bàn không luận về những pháp môn, chỉ biết có một việc là hãy làm cho lòng hết xao động là dứt rồi, không cần phải sau lo trước nghĩ.

Lời bàn và chú thích

Đạo cũng như muôn ngàn danh từ khác, chỉ là một tiếng suông, đặt ra để tạm dùng làm dây thông cảm giữa đôi người, như thầy và trò chẳng hạn, chứ nó không phải là một vật gì thật có. Bởi vậy khi nghe nói đạt Đạo, đừng tưởng đến một chỗ nào hay được một vật gì. Vì hiểu lầm, nên biết bao người tưởng đạt Đạo là đến một "cõi" mà họ hình dung như một cảnh vui sướng vô ngần, hay tưởng đắc Đạo là được phép bay trên hư không.

Câu "đặng cá quên nôm" chẳng khác câu Phật dạy "qua sông rồi phải bỏ bè". Danh từ Đạo và tất cả những phương pháp tu hành, thậm chí đến kinh đến kệ, đều là những cái nôm giúp ta bắt được cá, những chiếc bè trợ chúng ta qua sông. Ngồi đọc kinh, đọc kệ tới ngày sáng đêm mà lòng còn xao động, không thấy được Chân tâm là người vác nôm mà tay không, ngồi bè mà chưa tách bến, nghĩa là chưa được gì hết, chưa đạt Đạo. Vậy cái học chỉ cần cho ai chưa quày về với nguồn cội (bổn

nguyên hay Chân tâm), như chưa được cá thì cần phải có nôm. Đừng tưởng thuộc kinh thuộc sách, giải thích lưu loát là thấy Đạo. Người xưa chân chất, không đa sự, tâm còn bén nhọn, nghe kinh là cắt đứt ngay các vọng niệm, còn người nay ham nói, hờ một chút là dẫn kinh dẫn sách, đó là những cái tâm còn bị danh từ, văn chương, tức là bị vật chất làm bại lạt, không thể xoi lũng màn vô minh để thấy Đạo, thấy Chân lý. Do đây mới nói càng học nhiều, biết nhiều, giải nhiều, lại càng bị che lấp. Muốn thấy Chân lý phải hướng nội, ít nói, dò lóng bề trong cho nhiều, chớ không phải hướng ngoại, bô bô đầu môi chót lưỡi.

Học nhiều mà không đạt lý, chẳng khác cho trẻ con uống sữa quá sức tiêu hóa của nó, làm cho nó bị chứng phát ách, trở thành người bệnh. Kinh sách như sữa, là những thức ăn tốt, thể mà lại trở thành đồ độc, chỉ vì người ăn không lượng sức tiêu hóa của mình.

Hướng về nẻo sanh diệt, là hướng về vật chất, về những gì mà tai nghe được, mắt thấy

được, trí óc tâm thường, dựa trên kinh nghiệm của phàm phu, nhận biết được. Vì vật chất là vô thường, sanh đó, mất đó; còn Tâm căn bản, nguồn cội của vũ trụ, vạn vật, thì thường, không sanh, không diệt. Tìm cái thường mà dựa trên cái vô thường, là tìm cái Tuyệt đối trong tương đối, là lấy ngao lường bề.

Chân như là Vắng Lặng, và Vô hình, Vô tướng, là Thể của Vạn vật. Nhưng chính cái Không (Vô) ấy lại sanh ra cái Có (Hữu) là trời, đất, vạn vật. Đây là sự huyền bí (mystère) mà phi người đắc Đạo, không ai tài nào giải thích bằng lời, bằng chữ được. Càng nói, càng viết lại càng sai với Sự Thật. Phải tự mình thấy sự thật ấy như thấy cảnh hoa trong vườn, còn những cảnh hoa trên giấy, chỉ là hình bóng của Sự Thật, mà dầu sắc có giống cho thế mấy, vẫn thiếu cái thơm và sinh khí (la vie).

Giáo lý ba Thừa trong kinh sách là những bức họa giúp chúng ta cảm nhận một phần nhỏ mọn nào cái đẹp của Hoa Chân như, Chân Tâm. Đừng lấy đó làm hoa thật. Cứ mãi ngồi trong bốn vách ngắm hoa trên giấy, biết chừng

nào ra đồng rộng bao la tận hưởng cái đẹp của hoa thiên nhiên?

Chân lý vũ trụ (Pháp) không bờ bến, nói sao cho cùng, giải sao cho tận. Rứt ra từng mảnh mà nói, mà giải, là làm công việc của đoàn mù rờ voi. Mù nắm đuôi bảo voi như cây chổi là vì mù chỉ biết có đuôi rồi giải thích rộng ra mà tưởng toàn thân voi là như thế. Đọc một quyển kinh, biết được một lý trong cái lý vô cùng tận, đừng tưởng đó là Toàn Lý. Nếu cái Toàn Lý mà đặt nó vào một khuôn khổ để cho chúng ta thấy được, rờ mó được bằng sáu thức phàm phu của chúng ta, thì Nó sẽ hết là Toàn lý vì Nó không còn vô tận vô biên.

Thiền Tông cố dứt mọi niệm, hòa mình với cái Vắng Lặng để biết cái Vắng Lặng. Có biến mình thành nước, mới biết nước là thế nào. Còn là người đứng trên khô, mà luận về nước – cũng như các nhà học giả căn cứ trên mặt chữ mà luận về Đạo – là nói sai.

(trích tạp chí Từ Quang số 67, tr. 36-41,
Sài gòn tháng 8 năm 1957)



Hỏi: "Theo lời Hòa thượng nói từ trước tới đây thì tâm và Phật là một, nhưng tôi chưa biết rõ tâm nào là tâm Phật?" – Thiền sư đáp: "Nhà ngươi có mấy tâm?" – Bùi Hưu nói: "Tâm của phàm phu là Phật, hay tâm của Thánh nhân là Phật?" – Thiền sư đáp: "Nhà ngươi tìm ở đâu ra cái tâm phàm và cái tâm thánh?" – Bùi Hưu nói: "Trong ba Thừa thầy nói có tâm phàm, tâm thánh, sao Hòa thượng lại nói không có?" – Thiền sư đáp: "Vì nhà ngươi mà ba Thừa mới chia ra có tâm phàm, tâm thánh, nhưng đó là dối mà nói như vậy thôi. Ngươi không hiểu lại tưởng là có, lấy cái không làm cái thật, há không phải vọng sao? Vì vọng nên sanh lầm, nếu nhà ngươi trừ được hai cái ý

tương phản là phàm và thánh, thì ngoài tâm không tìm đâu ra Phật. Tổ sư (Bồ đề Đạt ma) từ Tây phương đến đây, chỉ cho tất cả đều đi ngay vào cái toàn thể là Phật. Người không hiểu, chấp có phàm, có thánh, cứ ngó ra ngoài mà chạy theo ngoại cảnh, thành tự người làm cho tâm người mê mờ. Đó là lẽ đã khiến ta vì người mà nói tâm với Phật là một, nhưng (đừng nghe như thế rồi) khởi tâm suy luận, vì một niệm dấy lên là đọa vào nẻo luân hồi. Thời quá khứ không biết khởi đầu từ đâu với ngày nay, hai cái không khác nhau; vạn vật cũng thế, không cái nào khác cái nào. Biết được như thế gọi là được Sự sáng suốt hoàn toàn". – Bùi Huru hỏi: "Hòa thượng dựa vào lý nào mà quả quyết như thế?" – Thiền sư đáp: "Người muốn tìm lý gì? Hễ có lý là có sai ngay với Tâm vậy". – Bùi Huru tiếp: "Hòa thượng vừa nói, thời quá khứ không biết khởi đầu từ đâu với ngày nay, hai cái không khác nhau, lẽ ấy như thế nào? – Thiền sư đáp: "Tại người cố tìm lý lẽ nên mới có sự chia sẻ, sai khác; nếu người đừng tìm, thì đâu có sự sai khác". – Bùi Huru nói: "Đã không

có sai khác, thì cần gì phải nói cái này là cái kia?" – Thiền sư đáp: "Nếu nhà người đừng chia có phàm, có thánh, thì ai còn nói với người "cái này là cái kia". Cái này cái kia, thật ra, không phải là cái này cái kia, mà tâm thật ra cũng không phải là tâm Cái này cái kia, luôn cả tâm đều là hư vọng, thì người còn mong tìm ở đâu cho được một vật gì?"

Bùi Huru hỏi: "Hòa thượng nói hễ mê vọng thì tâm mình bị ngăn che, vậy lấy gì trừ vọng?" – Thiền sư đáp: "Nổi vọng, trừ vọng, đều là vọng. Vọng không có căn bản, chỉ tại người phân biệt có vọng có chân mà thành có vọng. Nếu người đừng còn phân biệt có phàm, có thánh, thì tự nhiên không có vọng, thì còn gì mà nói đến việc trừ vọng. Đừng còn nương dựa, cố chấp một mảy may gì, đó gọi là "buông tha hai cánh", như thế sẽ được Sự sáng suốt gọi là Phật.

Lời bàn và chú thích

Từ trước đến đây, dù Huỳnh Bá Thiền sư có cố công giải thích "tất cả là một", Bùi Huru vẫn

còn lẫn quẩn trong vòng chia chẻ phân biệt, nên mới nói có tâm phàm, tâm thánh. Chia chẻ như thế là còn sống, còn nghĩ trong vòng tương đối, thì làm thế nào đạt đến tuyệt đối là Phật được?

Ở đây, tôi không đồng ý với Bà Y. Laurence về chỗ Bà dịch danh từ Phật bằng "le Bouddha", làm cho độc giả dễ hiểu lầm câu "tâm và Phật là một". Dịch cho đúng, danh từ tiếng Pháp "le Bouddha" phải có nghĩa là "Đức Phật", mà hễ nói đến Đức Phật, ai ai cũng phải nghĩ ngay đến Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, làm cho câu sách vừa nhắc lại ở trên hóa thành có nghĩa: tâm và Đức Phật Thích Ca là một. Hiểu như thế là không hiểu Thiền sư. Trong câu này, chữ Phật phải dịch là "Bouddha" mà thôi, đừng thêm vào chữ "le" mới đúng vì những lẽ sau đây: 1. Bouddha ở đây tượng trưng cái lý tuyệt đối, mà hễ tuyệt đối (absolu) thì trên mặt văn phạm, không được viết có quán từ (article) le; 2. Phật ở đây không có nghĩa là Đức Phật Thích Ca hay một Đức Phật nào khác, hay nói

*một cách khác, chính cái sáng suốt sẵn có nơi ta đó mà ta gọi là Phật, là Tâm, là Trí huệ... Vậy, theo tôi, nên dịch: **Mental et Boudda sont un**, hay: **Mental est Bouddha**.*

Ba Thừa giáo điển để dắt dẫn bậc tâm thường, phải tạm chia có phàm, có thánh, chớ thật ra phàm, thánh là một, như nước với sóng. Lúc làm quấy là mê, mà mê ở đâu ra há không phải ở tâm? Còn khi nào làm phải là ngộ, mà ngộ ở đâu ra, há cũng không phải ở tâm sao? Vậy phàm, thánh, quả không phải hai, đừng chấp danh từ mà thành mù, không thấy sự thật.

Sau khi chấp có sự sai biệt giữa hai danh từ phàm, thánh, Bùi Huru bước qua chấp có lý, có nguyên tắc, mà không dè rằng lý hay nguyên tắc là những suy luận của những tư tưởng còn kẹt trong vòng tương đối, sắc tướng, còn cách biệt rất xa với sự giác ngộ viên mãn. Để phá lối chấp này, Thiền sư đưa ra một thuyết khác là không có quá khứ và hiện tại. Thật vậy, sự chia chẻ có quá khứ, hiện tại, có ngày, có đêm, có tháng, có năm, là tại loài người bày ra, chớ

trong vũ trụ không có cái gì gọi là thời gian hết. Vì có lúc sáng nhờ mặt trời và lúc tối vì không mặt trời, ta chia có ngày, có đêm, rồi ngày này có việc này, ngày khác có việc khác, mà ta thấy có những ngày khác nhau và trước sau. Đến tháng và năm cũng vậy, tại ta chia chẻ mà có tuế, có nguyệt.

Bùi Huru hỏi vặn: "Nếu không có sự sai khác, tại sao nói cái này là cái kia, hay hai cái như một?" – Thiền sư đáp: "Đó là tại người chia có tâm, có Phậ, có phàm, có thánh, nên ta cùng chẳng đã mới nói hai cái như nhau, chớ nếu người đừng phân biệt, thì ta có nói như thế đâu".

Nhưng Bùi Huru cũng chưa ngộ, hết cái lầm này lại rơi vào một cái lầm khác: làm sao trừ vọng? Hỏi như thế, gần như hỏi làm thế nào chặt cho đứt cái tối của ban đêm. Vọng chỉ là một danh từ để chỉ sự mê lầm, nó đâu có hình tướng như cạp beo mà mong trừ nó. Đừng chấp danh từ, đừng nương dựa vào những sai khác bề ngoài của vạn vật, đừng phân biệt có phàm

có thánh, được như thế gọi là vô vọng, hay là vọng đã được diệt trừ. Và không vọng gọi là sáng suốt, là Phật. Chỉ là một lối nói trong vòng tương đối, như có tiền gọi là giàu, không tiền gọi là nghèo, chớ thật ra, đó ai chỉ thử coi giàu và nghèo là cái gì. Do đó, Thiên sư thêm: Tâm cũng không phải thật là tâm, vì đây cũng là danh từ, chớ nào ai đã thấy tâm, rờ tâm, nghe tâm... được lúc nào đâu? Chính đây là chỗ mà kinh sách Đại thừa dạy phải "lìa danh ngôn".

(trích tạp chí Từ Quang số 68, tr. 36-41,
Sài Gòn tháng 9 năm 1957)



(Bùi Huru) nói: "Nếu không có gì dựa cháp, thì lấy gì mà truyền giao?" – Thiền sư đáp: "Lấy tâm truyền cho tâm". – Hỏi: "Bằng lấy tâm này truyền cho tâm kia được, sao gọi là tâm cũng không có?" – Thiền sư đáp: "Đừng được gì hết, gọi là truyền tâm. Hiểu được tâm một cách rốt ráo, tức là (biết được) không có tâm mà cũng không có vật". – Hỏi: "Nếu không tâm, không vật, có sao lại gọi là 'truyền'"? – Thiền sư nói: "Nhà người nghe nói truyền tâm, tưởng rằng phải có một vật gì đó (để lấy mà trao cho người khác). Bởi cái lầm tưởng đó, nên Tổ sư (Bồ đề Đạt Ma) mới nói: "Lúc nào nhận biết được thế nào là tâm tánh, chừng ấy mới được nói tâm tánh là cái gì không thể nghĩ bàn. Hoàn

toàn sáng suốt về cái lý "vô sở đắc", nhưng khi được sáng suốt như thế này, đừng nói mình đã sáng suốt". Nếu có thể làm cho người hội ý được điều này, chưa chắc là người hội ý được.

(Bùi Huru) hỏi: "Như hư không trước mắt ta đây, chắc chắn là cảnh, vậy há không thể chỉ cảnh thấy tâm sao?" – Thiền sư đáp: "Tâm gì mà kiếm thấy cảnh? Ai dạy người như vậy? Ví dầu có thấy đi nữa, chỉ là bóng dáng của tâm (chớ nào phải tâm thật)! Như người lấy kiếng soi mặt, cố nhiên thấy mày mắt rõ ràng, nhưng đó chỉ là hình bóng (nào phải sự thật), có quan hệ gì đến việc của người (chân tâm)?" – Hỏi: "Không nương vào hình bóng, thì chùng nào mới thấy (sự thật)?" – Thiền sư nói: "Còn nương vào một vật nào, là còn theo cái giả dối, thì làm gì có lúc thấy được sự thật? Người há không nghe câu: "Hãy bỏ tất cả như người không có một vật gì, đừng hao công phí sức mà nói trăm ngàn truyện quán xiên". – Hỏi: "Đối với người đã giác ngộ, những cái phản chiếu (vạn vật) cũng là không thật có sao?" – Thiền sư

đáp: "Nếu biết là không thật có, thì còn dùng cái phản chiếu làm chi? Nhà người đừng mở mắt mà nói mớ".

Thiền sư lên ngồi trên thính đường, nói: "Biết trăm biết ngàn, không bằng "vô cầu". Không mong, không cầu mới là cái hay nhất. Người biết đạo là người vô sự. Đây là sự thật: không có nhiều tâm, cũng không có đạo lý nào có thể đem ra nói, có sự vật nào mà phải ruồng bỏ".

Lời bàn và chú thích

Đoạn trước, Thiền sư đã dạy: "... Đừng còn nương dựa, cố chấp một mảy may gì, đó gọi là "buông tha hai cánh", như thế sẽ được Sự sáng suốt gọi là Phật". – Buông tha hai cánh có nghĩa là bỏ óc phân biệt có tâm có cảnh, có tinh thần có vật chất, có người có ta... để sống trong sự vắng lặng của Chân tâm, của Bản thể, chỉ có Một mà không hai. Bùi Hưu không hiểu lẽ này, nên hỏi: Nếu tâm và cảnh đều không có, thì sao gọi là "truyền tâm" được? Truyền là lấy

vật này trao cho người kia, vậy khi nói là truyền tâm thì tâm phải có mới trao được chứ? Để giải sự mê lầm của Bùi Huru, Thiền sư nhắc lại một bài kệ của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma mà đại ý có thể tóm tắt như sau: Có nhiều người nói: tâm tánh là điều không thể nghĩ bàn, nghĩa là không thể lấy cái trí thông minh tầm thường mà suy nghĩ hay bàn bạc được. Nhưng đó bất quá là nghe người khác nói rồi bắt chước mà nó theo. Muốn nói được câu "không thể nghĩ bàn", phải tự mình biết thế nào là tâm tánh đã, cũng như người nhà quê, muốn nói "Sài Gòn to lớn lắm", phải tự mình đến Sài Gòn rồi nhiên hậu mới được nói. Biết được thế nào là tâm tánh là người đã sáng suốt (giác ngộ), mà hễ sáng suốt rồi thì không còn thấy có vật gì cả, cũng như không còn thấy mình được vật gì cả. Ai tự hào là đã sáng suốt mới biết mình là người sáng suốt. Như vậy là còn sống trong vòng tương đối, phân biệt, chưa phải người đạt đến chỗ tuyệt đối, hết phân hết chia. Bởi có nên nói là người chưa sáng suốt.

Tâm là tâm, không thể nương dựa vào một vật gì mà chỉ tâm, thấy tâm được. Những gì mà chúng ta dùng để chỉ tâm, đều là hình bóng của tâm, không phải là tâm, thí như những chiếc xe hơi trên giấy, chỉ là hình ảnh của những chiếc xe thật, hay như mặt mày ta thấy trong gương, cũng chỉ là bóng soi mà thôi. Muốn thấy được tâm, phải lìa cảnh, xa vật, là những cái giả dối, như muốn thấy chiếc xe thật, phải vớt tấm ảnh mà tìm thấy tận mắt chiếc xe thật.

Luận thuyết dài dòng, dẫn kinh dẫn sách là "đo lao mạn thuyết", là hao công phí sức nói ngoa, không phải lấy đó mà gọi là thấy tâm thấy tánh. Muốn thành công về điểm này, phải xả bỏ tất cả, vượt qua khỏi cảnh sắc tướng (dépasser le monde formel) thiên hình vạn trạng, và sống trong cảnh vô sắc, thuần nhất. Đã nói là thức thì miệng đừng còn mở, nói những cảnh vật thấy trong giấc mộng.

Biết trăm biết ngàn là người đa văn quảng kiến, giỏi thì có giỏi thật, nhưng không sáng suốt (giác ngộ) bằng người không cầu, không

mong. Còn cầu còn mong, là còn thấy có vật đáng cầu đáng mong, như thế thì còn mắc trong vòng sắc tướng, há gọi là người sáng suốt được ư? Do đó mà Thiên sư bảo: Người biết đạo là người vô sự. Vô sự không có nghĩa là ăn không, ngồi rồi, trở thành cây đá. Không. Vô sự là gặp điều phải nên làm là làm, nhưng không vướng mắc vào đó như thế tình. Làm như mặt trời cho ánh sáng mà không tự hào, như mưa trút nước mà không tự thấy mình cho nước.

Chia có tâm vọng tâm chân, nói đạo nói lý, bảo phải lìa sự vật, toàn là vì tánh phân biệt của thế tình mà gương nói cho người đời nhận thức được một phần nào, chớ thật ra "Bản lai vô nhất vật", trước sau không có một vật gì cả. Thì chúng ta thử nhắm mắt nhập định, buông xả tất cả, cho đến hơi thở cũng đừng vướng víu, chúng ta sẽ thấy không có gì hết. Nhưng khi hơi chưa tay là biết có thân, biết có thân là biết có ghé, có đất, đến khi mở mắt ra là trăm vật hiện hình. Vậy ra, muốn biết được tâm tánh, tức là muốn được sáng suốt (giác ngộ), cần phải sống

vượt lên khỏi cái mức vật chất hữu hình. Danh nói là vượt, thật ra là phải đi sâu vào nội tâm, lặn xuống cho thật sâu trong ta.

(trích tạp chí Từ Quang số 69, tr. 32-37,
Sài Gòn tháng 10 năm 1957)



Hỏi: Thế nào là sự thật ở đời?⁽¹⁾

Sư đáp: Nói trèo nói leo để làm gì?⁽²⁾ Ở nơi căn bản, vạn vật đều thanh tịnh, cứ sao lại dựa vào lời nói mà hỏi mà đáp? Chỉ không còn một tâm niệm nào, mới được kêu là người có trí huệ vô lậu⁽³⁾. Mỗi ngày, đi, đứng, ngồi, nằm, trong mọi lời nói, người chẳng nên dính gắn vào sự vật nào, thậm chí trong một cái mở miệng, một cái nháy mắt cũng phải đều xả hết. Nay gặp lúc giáo pháp (của Phật) đến giai đoạn cuối cùng, nhiều nhà nói là học đạo Thiên mà lại mê dính theo hình, theo tiếng. Sao không làm như ta, niệm niệm đồng như hư không, như cây khô đá cứng, như tro lạnh lửa tàn, có như thế mới được

phần nào ứng đối với tâm. Bằng chẳng vậy, thì ngày kia, sẽ bị Diêm vương tra khảo. Người nên liả bỏ tất cả các pháp "có", "không"⁽⁴⁾, giữ tâm như mặt trời thường tại hư không, tự nhiên sáng rõ, không chiếu mà chiếu, không cố công xét nét mà vẫn đến chỗ cùng tận của mọi sự. Đến lúc ấy, không còn có thang để mà leo, bển để mà ghé, thì người sẽ hành động như Phật, hợp với câu: "nên đừng đứng vào chỗ nào mà phát sanh tư tưởng"⁽⁵⁾. Như thế là thực hiện được cái Pháp thân trong sạch của người, gọi là A nậu Bồ đề⁽⁶⁾. Nếu người không nhận được lẽ này, thì dù có học rộng nhiều, siêng tu khổ hạnh, mặc bố ăn rau, cũng không biết được Tâm là gì, và như thế là tu hành sai lỗi, nhất định sẽ trở thành bà con của bọn ma quỷ. Tu hành như thế, có ích lợi gì? Ngài Chí Công có câu: "Phật nguyên tại tâm ta tạo ra, không phải cầu ở sách vở mà có". Cho người học được ba thừa, bốn quả, mười địa⁽⁷⁾, chắt chứa đầy lòng đi nữa, người cũng chỉ dựa vào đó mà lẩn quẩn trong chỗ phạm, thánh mà thôi. Người há

không nghe nói: mọi hành đều không thường còn, đó là pháp có sanh có diệt⁽⁸⁾ sao?

*Sức bấn hết, mũi tên rơi,
Tái sanh tự tạo một đời gian nguy
Tịnh là cửa đến Vô vi
Như Lai dành thưởng ai đi đường
này⁽⁹⁾.*

Vì người không làm được theo tác giả những câu trên nên người mới hướng về người thời xưa mà mong cầu rộng học, giải nhiều. Ngài Chí Công nói: "Không gặp Thầy sáng suốt ra đời, thì uống cho người uống thuốc Đại thừa"⁽¹⁰⁾.

Lời bàn và chú thích

(1) **Thế đế** – Thế là thế gian; đế là sự thật. Thế đế là sự thật của người thế gian. Chữ đế ở đây đồng một nghĩa với chữ đế trong danh từ "Tứ đế" (Bốn sự thật) của Phật dạy là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nhưng sự thật của Phật là sự thật tuyệt đối (vérités absolues) cho nên có chỗ gọi là Thánh đế (vérités saintes), còn sự thật của thế gian là sự thật tương đối (vérités

relatives). Như nói vàng là quý. Cái quý này là một sự thật của thế gian, vì đi đến đâu cũng thấy người ta quý trọng vàng. Nhưng trong lý tuyệt đối, chân thật, giá vàng với giá sắt không khác nhau, vì hai giá đều là một số không (0) to tướng.

(2) **Cát đằng** – Cát là dây sắn; đằng là dây bìm, cả hai đều là loại leo bò. Thuyết cát đằng là nói chuyện bắt quàn như dây bìm dây sắn.

(3) **Vô lậu** – Đây là một danh từ đặc biệt của Phật giáo. Vô là không; lậu là rỉ, như nước trong bình rỉ ra ngoài. Tâm vô lậu là tâm hoàn toàn trong sạch, trong ấy không còn một nhơ bợn vi tế nào có thể lâu lâu rỉ ra ngoài.

Mê dính theo hình, theo tướng (sắc, thanh) là còn say mê theo vật chất.

Bị Diêm vương tra khảo là đọa vào địa ngục.

(4) **Có, không** – Chữ Nho là hữu, vô. Có, không, là hai cái đối đãi nhau, chỉ cho cảnh tương đối, vật chất, của trần thế.

(5) **Câu này dịch câu:** *Ung vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm, lấy trong kinh Kim Cang. Tổ Huệ Năng nhờ câu kinh này mà tỏ ngộ. Không nương vào đâu để phát tâm, có nghĩa là gặp việc phải làm là làm, không dựa vào chỗ suy nghĩ lợi hại gì hết, giữ tâm hoàn toàn vắng lặng. Nhưng không phải không suy nghĩ là làm quấy, vì tâm khi được vắng lặng thì hoàn toàn trong sạch, từ hòa, cho nên bao nhiêu ý nghĩ phát ra làm động lực cho lời nói việc làm, đều có đủ bốn đức từ, bi, hỷ, xả, y như mặt trời chiếu sáng luôn luôn mà không bao giờ có ý "muốn chiếu sáng".*

(6) *A nậu là vô thương. – Bồ đề là sáng suốt. – A nậu Bồ đề là sự sáng suốt tốt bậc.*

(7) *Ba thừa là ba cấp học đạo chia có Tiểu, Trung, Đại. – Bốn quả là bốn cấp kết quả của việc tu hành: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. – Mười địa là mười cấp tinh tấn từ thấp lên cao của người tu hạnh Bồ tát.*

(8) *Mọi sự mọi vật ở đời gọi là "chư hành", đồng nghĩa với chữ "pháp". Đã là sự vật thì*

phải có sanh, mà hễ có sanh là có diệt, không phải cái gì luôn luôn còn mãi mãi với thời gian.

(9) Trả hết nghiệp báo (nghiệp tận) thì người chết, như mũi tên đi hết trón là rơi xuống đất. Cứ sống mãi trong cảnh tương đối, chạy theo dục lạc ở đời, thì không tránh khỏi kiếp lai sanh đầy dẫy những việc không vừa lòng xứng ý. Phải xả bỏ mọi rầu lo, phiền não, giữ lòng thanh tịnh, đó là đến cửa không sanh không diệt (Vô vi). Từ đây, nhảy một nhảy là đi ngay vào chỗ Giác ngộ hoàn toàn (Như Lai).

(10) Học giáo lý Đại thừa mà không có thầy sáng suốt giải thích, dạy bảo cho, thì dầu có học cũng như không, nên nói là uống.

*(trích tạp chí Từ Quang số 70, tr. 34-39,
Sài Gòn tháng 11 năm 1957)*



Nếu nay nhà người dù đi, đứng, nằm ngồi, giờ giờ, phút phút, đều học giữ tâm bất loạn (vô tâm), thì lâu ngày sẽ tu được cái đạo Chân thực. Vì sức cố gắng của nhà người còn nhỏ nhen, nên nhà người mới không, một nhảy, ra ngoài tam giới được; nhưng với ba năm, năm năm, hoặc mười năm tu tập, nhà người sẽ vào được nẻo ấy và tự nhiên thể hội Chân lý. Vì nhà người không làm được như vậy, nên mới đem tâm học thiền, học đạo, như thế thì làm sao làm quen với Phật pháp cho được? Do lẽ này nên có câu: Những gì Như Lai đã nói, đều là phương tiện giáo hóa loài người, như lấy lá vàng mà dỗ đứa trẻ đang khóc, sự

thực không phải như thế. Nhược bằng nhà người lấy đó làm thực, thì nhà người không phải là người của phái chúng ta, và đối với cái bản thể của nhà người, cũng không có sự liên lạc nào. Vì đó mà trong kinh có câu: Thực không có một "pháp" nào đáng được", biết như thế mới thật là sự giác ngộ chân chánh và cao thượng nhất. Hội được ý này, mới thấy sự chia chẻ có con đường làm Phật, con đường thành Ma, đều là sai cả. Cái miếng đất căn bản và trong sạch (Tâm) không tròn không vuông, không lớn không nhỏ, không dài không vắn hay một tướng nào khác; trên ấy tất cả đều xa lìa dục vọng và vật chất, ở đây cũng không có sự mê muội, sự sáng suốt. Thấy được rõ ràng Sự thực, sẽ thấy không có một vật gì cả: không người, không Phật, ba ngàn thế giới nhiều như cát sông Hằng chỉ là bọt nước trên bề bề, còn tất cả Thánh Hiền đều như điện chớp. Tất cả những cái ấy không như Tâm là cái Chân thực. Từ xưa đến nay, Pháp thân ở Phật hay ở chư Tổ, đều như nhau, không có chỗ nào thiếu sót

đường tơ, sợi tóc. Hội được ý này thì nên ra sức, đời người ngắn ngủi, thở ra chưa chắc hít vào.

Bùi Hưu hỏi: "Tổ thứ sáu, không đọc được kinh sách, sao lại được truyền y bát làm Tổ? Còn Thượng tọa Thần Tú, làm Giáo thọ, đứng đầu năm trăm tu sĩ, giảng được ba mươi hai bộ kinh, tại sao lại không được truyền y bát? Huỳnh Bá Thiên sư đáp: "Chỉ vì Thần Tú còn tâm niệm, còn tâm niệm là còn theo hình tướng, cho nên Thần Tú tu chứng đến đâu là cho đến đó chớ sao! Sở dĩ Ngũ Tổ truyền y bát cho Lục Tổ, là vì Lục Tổ lặng lẽ mà hợp với Chân lý, thâm kín mà rước cái thâm ý của Như Lai. Nhà ngươi há không nghe bài kệ:

Trên bản thể của vạn vật, không có vật nào là vật thực có.

Tuy Chơn không vật nào là thực, nhưng vật nào cũng là vật.

Nay trao cho cái giáo pháp "không vật" này,

Vậy "pháp" nào là "pháp" chân thực?

Thấu được cái ý này, mới được gọi là người xuất gia, mới nên tu hành. Nếu không tin lời nói này, thì làm sao giải thích được câu truyện Thượng tọa Huệ Minh trèo non Đại Dủ để tìm Lục Tổ? Lục Tổ hỏi: "Nhà ngươi đến đây để làm gì? Muốn lấy áo ca sa hay muốn hỏi Đạo?" Huệ Minh đáp: "Không phải vì áo mà đến, mà thật là vì Đạo". Lục Tổ dạy: "Vậy nên tạm dứt các tư tưởng, đừng nghĩ đến thiện ác". Huệ Minh vâng chịu. Lục Tổ nói tiếp: "Đừng nghĩ lành nghĩ dữ, rồi chính trong lúc ấy, hãy cố tìm lại cho ta cái mặt mũi của Huệ Minh y như lúc cha mẹ chưa sanh thử xem". Vừa nghe được mấy lời, Huệ Minh bỗng bừng sáng tỏ, làm lễ Lục Tổ, bạch: "Minh tôi như người uống nước, nóng lạnh tự mình mình biết. Thật Minh tôi uống phí ba mươi năm công phu sống trong đám đệ tử Ngũ Tổ, hôm nay mới biết bấy lâu sai đường". Lục Tổ nói: "Vậy ra nay ngươi đã nhận rằng Tổ sư Đạt Ma, từ Tây Trúc đến đây, chỉ dạy có một việc là đi ngay vào nội tâm, để thấy Tánh thành bực sáng suốt, chớ không dạy

Đạo bằng lời nói. Lại nữa, không thấy câu truyện A Nan hỏi Ca Diếp sao? A Nan hỏi: "Ngoài cái y vàng, Thế Tôn còn truyền gì cho huynh nữa?" Ca Diếp bèn kêu A Nan, A Nan trả lời, Ca Diếp liền nói: "Hãy xô ngã cây cột phượng trước cửa kia đi, vì đó là vật phô trương của các Tổ vậy". A Nan là bực học hiểu sâu xa, đã trải ba mươi năm hầu hạ Phật, nhưng vì cái trí huệ nhiều nghe của mình mà bị Phật quở: "Nhà người ngàn ngày học cho thông, cho biết, không bằng một ngày học Đạo. Nếu không học Đạo, thì một giọt nước uống, cũng không tiêu".

Lời bàn và chú thích

Nhảy một nhảy, ra ngoài tam giới (đốn siêu tam giới), là chỉ sự giác ngộ nhanh chóng của những tâm hồn, đang sống trong cảnh dục lạc, hình tướng và mơ mộng, bỗng chốc vượt qua khỏi ba cảnh này, mà sống trong cảnh vô tận, vô biên, trong đó vạn vật là một trên bản thể không hai.

Muốn được như thế, cần phải cố gắng nhiều trong việc dứt mọi niệm phân biệt, bất luận ngày đêm, khi đi đứng, cũng như khi nằm ngồi. Với thời gian, sẽ có kết quả.

Muốn giữ tâm "trống không" như thế lại tưởng học thiền, học đạo là đủ, thì danh là tu theo Phật pháp mà thật không có liên quan gì đến Phật pháp, mà rồi cũng không biết chừng nào mới nhận được chân tâm, bản tánh, tức là giác ngộ.

Giáo pháp của Phật là những bức họa của Chân lý, không phải Chân lý thật, như những lá màu vàng kia, nào phải là vàng lá thực. Trẻ con không biết, đang khóc thấy lá tưởng vàng, thích xem quên khóc. Người học đạo không nên lầm lạc như trẻ kia mà lấy kinh sách, giáo pháp làm Sự thật (chân lý). Do đây kinh Kim Cang là kinh "phá tướng" mới nói, không có một giáo pháp nào là đáng được và những bậc giác ngộ (thành Phật) thấy rằng các ngài không có được gì hết. Có chăng là trước mê nay ngộ mà thôi, mà cái ngộ này cũng không phải ở đâu mà đến,

nó có sẵn ở mỗi người vì đó là căn bản (bản thể) của mỗi người.

Người thấy Sự thực, không còn thấy có Phật, có Ma là hai cái đối chọi trong cảnh tương đối của đời vật chất hữu hình. Trong chân lý tuyệt đối, tất cả là một, Phật cũng đó mà Ma cũng đó, Thiện cũng đó mà Ác cũng đó. Tỷ như người đời làm phải là tốt (Phật), còn làm ác là xấu (Ma), nhưng trước sau, chỉ có một người, chớ đâu có hai. Do đây mà Huỳnh Bá Thiên sư mới quả quyết trên Tâm (phương diện tuyệt đối) không có hình tướng, mà không có hình tướng thì không có tròn vuông, lớn nhỏ, dài vắn, cũng không có sự mê, ngộ do tâm niệm so sánh của đời tạo ra. Để rõ ý này, Thiên sư thêm: Sự sáng suốt bất sanh bất diệt (Pháp thân) ở Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn và ở chư Tổ là những bậc đang tiến về nẻo giác ngộ, đều y như nhau, không hơn không kém. Nếu có khác, là khác ở chỗ một đàng là mặt trăng hết bị mây che còn một đàng là mặt trăng đang bị mây phủ mà thôi.

Câu truyện Ngũ Tổ truyền y bát cho Lục Tổ là người đốt chữ mà không truyền cho Thần Tú là bực Giáo thọ văn hay chữ tốt, chỉ cho chúng ta thấy rằng Đạo (hay Giác ngộ) không phải chỉ đến với người lâu thông kinh sách, mà cũng có thể đến với những người chữ nhất không biết. Hễ dứt được những tư tưởng chia nhân chia ngã, thấy được cái bản thể duy nhất của vạn vật và sống âm thầm trong cái bản thể ấy và thầm kín nhận ra cái Chân lý muôn đời vạn vật là một, thì được gọi là đắc Đạo, đáng lên ngôi Tổ.

Bài kệ dẫn trên có nghĩa: Trong tuyệt đối (bản thể) không có người, có vật, không có gì hết. Nhưng vì trên cái bản thể ấy tâm niệm tư tưởng của chúng sanh xây đắp vật này, vật nọ, nên mới thành có vật, nhưng là những vật vô thường, biến chuyển, xê dịch, không đứng êm trong một hình tướng nào, nên gọi là không thực có. Đó là cảnh của đời tương đối. Nhưng đừng tưởng cái không thực kia (pháp) là khác với cái chân thực (bản thể hay pháp thân); nói

một cách khác, đừng tưởng tuyệt đối khác tương đối, tinh thần khác vật chất, tâm khác sắc. Không. Tuy ngoài chia có hai mà trong vẫn là một, như nước là sóng, sóng là nước vậy.

Câu chuyện kể là câu chuyện giữa Lục Tổ và Huệ Minh. Nghe tin y bát đã được Ngũ Tổ truyền cho Huệ Năng, Huệ Minh cầm đầu một nhóm đệ tử khác của Ngũ Tổ rượt theo Lục Tổ quyết đoạt y bát vì theo chỗ hiểu sai của Huệ Minh, hễ có áo là có đấng Đạo. Nhưng giác ngộ nào phải một vật như áo mà tưởng đoạt được. Vì vậy, khi nghe Lục Tổ bảo lóng lòng, đừng suy nghĩ, tư tưởng đến gì hết, và cố tìm cho thấy cái mặt mày thật, lúc chưa mang cái thân hình do cha sanh mẹ dưỡng, tức là chân tâm, thực tánh, thì Huệ Minh hốt nhiên tỏ ngộ. Ngộ nhưng cũng một mình mình biết, một mình mình hay. Vì làm sao diễn đạt được cái Sự thực vô hình, vô tướng cho được?

Diễn tiếp cái cần thiết phải là tưởng mới thấy Đạo (Sự thực), Huỳnh Bá Thiên sư nhắc một câu chuyện thứ ba giữa hai đệ tử của Phật

là A Nan và Ca Diếp. A Nan là người thông minh giỏi nhớ, rộng hiểu bằng trí tuệ, nhưng không đi sâu vào nội tâm như Ca Diếp nên chưa thấy Đạo. Vì chưa thấy Đạo nên tưởng Phật, ngoài áo ca sa vàng, còn trao cho Ca Diếp một vật gì khác để thành Đạo. Thấy chỗ làm ấy, Ca Diếp mới bảo xô ngã cột phương là cái tướng bề ngoài, là vật phô trương của chư Tổ đi, nghĩa là đừng tin ở cái bề ngoài mà phải tìm cái Đạo ở trong chư Tổ. Được như thế mới gọi ăn tiêu, bằng không thì ăn rau, đại tiện hoàn rau. Học mà không nhập lý là ăn không tiêu vậy.

(trích tạp chí Từ Quang, số 71, tr. 34-41,
Sài Gòn, tháng 12 năm 1957)

Hết

TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU
Chánh Trí Mai Thọ Truyền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Yên Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội
ĐT: 04-37822845 – **Fax:** (04).37822841
Email: Nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập
LÊ HỒNG SON

Trình bày
NGỌC HUỆ

Bìa
SONG NGHI

Sửa bản in
TRẦN ĐỨC HẠ

Liên kết xuất bản:



CTY TNHH VĂN HÓA
PHÁT QUANG

ĐT: 08.38.114.009 – 38.110.211, **DD:** 0903.310.145
Fax: 08.62.938.562. **Email:** phatquangco@gmail.com

Số lượng in 500 bản, khổ 14,5x20,5cm. In tại Công ty cổ phần in Khuyến Học phía Nam. Số xuất bản 1301-2011/CXB/03-225/TG, ký ngày 11/1/2012. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012.